

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 80/2024/DS-PT  
Ngày 13 - 5 - 2024  
V/v tranh chấp chia thừa kế QSD đất

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Anh Tuấn

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Phan Công Trí

Bà Giang Thị Cẩm Thuý

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hồng Thị Xuân, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:** Bà Trần Hồng Thắm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06/5/2024 và 13/5/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 235/2023/TLPT-DS ngày 14 tháng 12 năm 2023 về việc: “Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 138/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2021/QĐ-PT ngày 15 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà **Giang Thị C**, sinh năm 1949, (vắng mặt)

Địa chỉ: Số A, đường T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Phan Thị Hồng D, sinh năm 1983; địa chỉ: Số B, đường V, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, (có mặt).

**2. Bị đơn:** Anh **Giang Hồng G**, sinh năm 1980, (có mặt)

Địa chỉ: Số D, ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền: Trần Văn V, sinh năm 1954; địa chỉ: Số E đường N, Khóm A, Phường A, thành phố B, (có mặt).

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

**3.1. Chị Phong Thanh H**, sinh năm 1957, (vắng mặt)

Địa chỉ: Số A, ấp V, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo uỷ quyền: Chị Nguyễn Thị D1, sinh năm 1986; địa chỉ: ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, theo văn bản uỷ quyền lập ngày 01/4/2024, (có mặt)

3.2. Chị Phong Thị H1, sinh năm 1959, (vắng mặt)

Địa chỉ: Số A, ấp V, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

3.3. Anh Phong Ngọc S, sinh năm 1967, (có mặt)

Địa chỉ: Số E, khóm M, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

3.4. Chị Phong Thị B, sinh năm 1963, (có mặt)

Địa chỉ: Số D, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

3.5. Chị Phong Thị Kim T, sinh năm 1974, (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà A, khóm M, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

3.6. Chị Phương Thị N, sinh năm 1959, (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh S, chị N và chị H1: Chị Phong Thị B, sinh năm 1963; Địa chỉ: Số nhà D, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, (có mặt).

3.7. Anh Phong Ngọc Đ, sinh năm 1965, (vắng mặt)

Địa chỉ: Số A, đường N, Khóm A, Phường E, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đ: Ông Lâm Quốc T1 - Luật sư Trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh B, (vắng mặt).

3.8. Anh Phong Ngọc Đ1, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm M, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang; chỗ ở hiện nay: Số D, hẻm R, Khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh Đ1: Chị Phong Thị Kim T, sinh năm 1974; địa chỉ: Số A, khóm M, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, (có mặt).

3.9. Chị Phong Thị Kim T2, sinh năm 1971, (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, thị trấn C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3.10. Anh Lê Văn T3, (vắng mặt)

Địa chỉ: Số A, đường N, Khóm A, Phường E, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

3.11. Anh Lê Văn T4, sinh năm 1966, (vắng mặt)

Địa chỉ: Số A, đường N, Khóm A, Phường E, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

3.12. Chị Lê Thị Mỹ V1, sinh năm 1969, (vắng mặt)

ĐKHKT: Số A, đường N, Khóm A, Phường E, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu; đang tạm trú nhà trọ ở khu phố Đ, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

3.13. Anh Lê Cao T5, sinh năm 1971, (có mặt)

Địa chỉ: Tổ A, ấp Đ, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

3.14. Chị Lê Thị Mỹ X, sinh năm 1974, (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã L, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3.15. Anh Lê Tấn L, sinh năm 1977, (vắng mặt)

ĐKHKT: Số A, đường N, Khóm A, Phường E, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu; Chỗ ở hiện nay: Số nhà B, ấp M, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

3.16. Chị Trần Thị T6, sinh năm 1963, (vắng mặt)

3.17. Chị Lê Thị Mỹ N1, sinh năm 1993, (vắng mặt)

3.18. Chị Lê Thị Mỹ Đ2, sinh năm 1984 (vắng mặt)

3.19. Chị Lê Thị Mỹ H2, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

3.20. Chị Giang Thị T7, sinh năm 1958 (có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.21. Chị Giang Thị H3, sinh năm 1959 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số A, Khóm C, Phường E, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

3.23. Anh Giang Ngọc L1 (M), sinh năm 1967 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số D, ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

3.24. Chị Giang Thị Ánh T8, sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: Số B, đường H, Khóm A, Phường A, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

3.25. Chị Giang Ánh T9, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm C, Phường E, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo uỷ quyền của chị T7, anh L1, chị T8, chị T9 và chị H3: Ông Trần Văn V, sinh năm 1954; địa chỉ: Số E đường N, Khóm A, Phường A, thành phố B, (có mặt).

3.22. Chị Giang Kim V2, sinh năm 1960 (có mặt)

Địa chỉ: ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

3.26. Chị Giang Ngọc M1 (N2), sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: Số D, ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

3.27. Chị Giang Hồng H4, sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ: 7, đường H, Phường A, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

3.28. Chị Hồng Thị C1, sinh năm 1928 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho cụ C1: Bà Lâm Thị H5 - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh B. (vắng mặt)

3.29. Chị Giang Thị N3, sinh năm 1974 (có mặt)

3.30. Anh Giang Kim P, sinh năm 1975 (vắng mặt)

3.31. Anh Huỳnh Kim L2, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số B, Lô J, đường L, Khóm F, Phường A, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

3.32. Chị Giang Thị C2 (C3), sinh năm 1953 (có mặt)

Địa chỉ: Số B, ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

3.33. Anh Giang Văn X1, sinh năm 1960 (có mặt)

Địa chỉ: Số H, Khóm A, Phường A, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

3.34. Anh Giang Văn T10, sinh năm 1965 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số D, ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

3.35. Chị Giang Thị N4, sinh năm 1950 (có mặt)

Địa chỉ: Số D, ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

3.36. Anh Ngụy Hoàng Thanh H6, sinh năm 1985 (vắng mặt)

3.37. Em Ngụy Hoàng Thanh L3, sinh năm 2012 (vắng mặt)

3.38. Em Ngụy Hoàng Long P1, sinh năm 2014 (vắng mặt)

3.39. Em Ngụy Mẫn T11, sinh năm 2019 (vắng mặt)

3.40. Chị Nguyễn Thị D1, sinh năm 1986 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật của em L3, em P1, em T11: Chị Nguyễn Thị D1, (có mặt) và anh Ngụy Hoàng Thanh H6, (vắng mặt); cùng địa chỉ: ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

3.41. Anh Lê Hoàng N5, sinh năm 1981 (vắng mặt)

3.42. Chị Dương Kim L4, sinh năm 1984 (vắng mặt)

3.43. Em Lê Thị Kim L5, sinh năm 2007 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật của em L5: Chị Dương Kim L4 và anh Lê Hoàng N5; cùng địa chỉ: ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, (vắng mặt).

3.44. Anh Ngô Duy T12, sinh năm 1961 (vắng mặt)

3.45. Anh Ngô Trung K, sinh năm 1988 (vắng mặt)

3.46. Chị Ngô Giang Đoàn T13, sinh năm 1997 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

3.47. Chị Trần Thị Bích T14, sinh năm 1996 (vắng mặt)

3.48. Anh Hình Vi T15, sinh năm 1990 (có mặt)

3.49. Em Hình Xuân V3, sinh năm 2021 (vắng)

Cùng địa chỉ: ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật của em V3: Chị Trần Thị Bích T14 (vắng mặt) và anh Hình Vi T15; cùng địa chỉ: ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

3.50. Chị La Thị Thu S1, sinh năm 1981 (vắng mặt)

3.51. Anh Đinh Văn H7, sinh năm 1980 (vắng mặt)

3.52. Em Đinh Thanh L6, sinh năm 2007 (vắng mặt)

3.53. Em Đinh Thanh V4, sinh năm 2002 (vắng mặt)

3.54. Em Nguyễn Thị Ngọc M2, sinh năm 2001 (vắng mặt)

3.55. Em Đinh Thanh L7, sinh năm 2022 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật của em L6 và em L7: Chị La Thị Thu S1 và anh Đinh Văn H7; cùng địa chỉ: ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho em L7: Bà Lương Thị Hồng M3 - Luật sư Trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh B, (vắng mặt)

3.56. Chị La Thị V5, sinh năm 1988 (có mặt)

3.57. Anh Nguyễn Hải Đ3, sinh năm 1974 (vắng mặt)

3.58. Em Nguyễn Đức H8, sinh năm 2010 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật của em H8: Chị La Thị V5, sinh năm 1988, (có mặt) và anh Nguyễn Hải Đ3, sinh năm 1974, (vắng mặt); cùng địa chỉ: ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho em H8: Ông Huỳnh Phước H9 - Luật sư Trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh B, (vắng mặt)

3.59. Chị La Thị Thu T16, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

3.60. Anh Trần Minh C4, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: ấp V, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

3.61. Chị La Thị T17, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ: ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

3.62. Anh Trương Chánh L8, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: 3 đường L, Khóm H, Phường E, thành phố B.

3.63. Em Trương Tú A, sinh năm 2009, (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật của em Tú A1: Chị La Thị T17 và anh Trương Chánh L8; cùng địa chỉ: ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

3.64. Chị Giang Thị Kiều P2, sinh năm 1989, (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

3.65. Chị La Thu L9, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

3.66. Chị Nguyễn Thị G1, sinh năm 1990 (vắng mặt)

ĐKHKT: ấp R, thị trấn R, huyện N, tỉnh Cà Mau; chỗ ở hiện nay: ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

3.67. Anh Nguyễn Văn Đ4, sinh năm 1988 (vắng mặt)

3.68. Cháu Lê Nguyễn Phương T18, sinh năm 2010 (vắng mặt)

3.69. Cháu Lê Nguyễn Phương T19, sinh năm 2013 (vắng mặt)

3.70. Cháu Nguyễn Đông Q, sinh năm 2021 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật của em T18, em T19, em Q: Chị Nguyễn Thị G1 và anh Nguyễn Văn Đ4; cùng địa chỉ: ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, (vắng mặt).

3.71. Anh Ngô Thanh H10, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Địa chỉ: Sô E, đường P, Khóm C, Phường C, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Giang Thị C, sinh năm 1949; bị đơn: Anh Giang Hồng G, sinh năm 1980; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Phong Thị H1, sinh năm 1959; anh Phong Ngọc S, sinh năm 1967; bà Phong Thị Kim T, sinh năm 1974; chị Phong Thị B, sinh năm 1963; bà Phương Thị N, sinh năm 1959; anh Phong Ngọc Đ1, sinh năm 1968; sinh năm 1965; chị Phong Thị Kim T2, sinh năm 1971; chị Giang Thị T7, sinh năm 1958; chị Giang Thị H3, sinh năm 1959; chị Giang Kim V2, sinh năm 1960; anh Giang Ngọc L1 (M), sinh năm 1967; chị Giang Thị Ánh T8, sinh năm 1968; chị Giang Ánh T9, sinh năm 1970;

bà Giang Ngọc M1 (N2), sinh năm 1972; chị Giang Hồng H4, sinh năm 1981; bà Hồng Thị C1, sinh năm 1928; chị Giang Thị N3, sinh năm 1974; chị Giang Thị C2 (C), sinh năm 1953; anh Giang Văn X1, sinh năm 1960; anh Giang Văn T10, sinh năm 1965; chị Giang Thị N4, sinh năm 1950; chị La Thị Thu S1, sinh năm 1981; chị La Thị V5, sinh năm 1988; chị La Thị Thu T16, sinh năm 1972; chị La Thị T17, sinh năm 1967.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 02/6/2020, các lời khai của nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong quá trình tố tụng thống nhất xác định:*

- Cụ Giang S2 (chết năm 1984) và cụ bà Trần Thị T20 (chết năm 1996) cả hai đều không để lại di chúc, cụ S2 và cụ T20 chung sống với nhau có tất cả 07 người con gồm:

1. Ông Giang Văn C5 (chết ngày 10/3/1984 AL), có vợ tên Hồng Thị C1, sinh năm 1928; ông C5 và bà C1 chung sống với nhau có tất cả 05 người con chung gồm:
  - 1.1. Chị Giang Thị N4, sinh năm 1950
  - 1.2. Chị Giang Thị C6, sinh năm 1953
  - 1.3. Anh Giang Văn X1, sinh năm 1960
  - 1.4. Anh Giang Văn T10, sinh năm 1965
  - 1.5. Chị Giang Thị Y (Y - chết năm 2010), có chồng tên Huỳnh C7 (chết năm 1998), chị Y và anh C7 chung sống có 03 người con chung gồm:
    - 1.5.1. Cháu Giang Thị N3, sinh năm 1974
    - 1.5.2. Cháu Giang Kim P, sinh năm 1975
    - 1.5.3. Cháu Huỳnh Kim L2, sinh năm 1978
2. Ông Giang Văn H11 (chết ngày 29/6/2015) có vợ là bà Huỳnh Thị T21 (chết năm 2022), ông H11 và bà T21 chung sống có tổng cộng 09 người con chung gồm:
  - 2.1. Chị Giang Thị T7, sinh năm 1958
  - 2.2. Chị Giang Thị H3, sinh năm 1959
  - 2.3. Chị Giang Ánh T9, sinh năm 1970
  - 2.4. Chị Giang Ngọc M1 (N2), sinh năm 1972
  - 2.5. Chị Giang Hồng H4, sinh năm 1981
  - 2.6. Chị Giang Kim V2, sinh năm 1960
  - 2.7. Chị Giang Thị Ánh T8, sinh năm 1968

- 2.8. Anh Giang Ngọc L1 (M), sinh năm 1967
- 2.9. Anh Giang Hồng G, sinh năm 1980.
3. Bà Giang Thị H12 (chết ngày 05/6/2017) có chồng tên Phong K1 (chết năm 1993), bà H12 ông K1 chung sống với nhau có tất cả 09 người con chung gồm:
  - 3.1. Chị Phong Thanh H, sinh năm 1957
  - 3.2. Chị Phong Thị H1, sinh năm 1959
  - 3.3. Anh Phong Ngọc S, sinh năm 1967
  - 3.4. Chị Phong Thị Kim T, sinh năm 1974
  - 3.5. Chị Phong Thị B, sinh năm 1963
  - 3.6. Anh Phong Ngọc Đ, sinh năm 1965
  - 3.7. Chị Phương Thị N, sinh năm 1959
  - 3.8. Anh Phong Ngọc Đ1, sinh năm 1968
  - 3.9. Chị Phong Thị Kim T2, sinh năm 1971
4. Bà Giang Thị H13 (chết ngày 31/3/2017), có chồng tên Nguyễn Hữu T22, bà H13 và ông T22 chung sống không có con chung, ông T22 chết năm 2018.
5. Bà Giang Thị H14 (chết ngày 04/6/2010), có chồng tên Lê Văn T3, bà H14 và ông T3 chung sống với nhau có tất cả 07 người con gồm:
  - 5.1. Anh Lê Văn T4, sinh năm 1966
  - 5.2. Chị Lê Thị Mỹ V1, sinh năm 1969
  - 5.3. Anh Lê Cao T5, sinh năm 1971
  - 5.4. Chị Lê Thị Mỹ X, sinh năm 1974
  - 5.5. Anh Lê Tấn L, sinh năm 1977
  - 5.6. Anh Lê Văn H15, (chết năm 2003), có vợ tên Trần Thị T6, sinh năm 1963, anh H15, chị T6 chung sống với nhau có 03 người con chung gồm:
    - 5.6.1. Cháu Lê Thị Mỹ Đ2, sinh năm 1984
    - 5.6.2. Cháu Lê Thị Mỹ H2, sinh năm 1986
    - 5.6.3. Cháu Lê Thị Mỹ N1, sinh năm 1993
  - 5.7. Anh Lê Văn N6 (Nhà N), chết lúc nhỏ không có vợ, con
6. Ông Giang Văn C8 (chết ngày 25/3/2021) không có vợ con.
7. Bà Giang Thị C, sinh năm 1949
  - Sinh thời, cụ S2 và cụ T20 tạo lập được nhiều tài sản, nhưng đã phân chia 02 phần cho 02 người con trai là ông Giang Văn C5 và ông Giang Văn H11, những



người con còn lại thì chưa được chia phần, tài sản còn lại là di sản thừa kế hiện tại gồm: Phần đất qua đo đạc thực tế có tổng diện tích 13.787.6m<sup>2</sup>, trích đo từ thửa đất số 19 (thửa 104 cũ); thửa 22, 37, 38 và 137 (thuộc một phần thửa 97 cũ) và thửa 49 (thửa 95 cũ) tờ số 63 (tờ số 07 cũ) và căn nhà làm phủ thờ nằm trên thửa đất số 49 cùng tọa lạc tại: ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. Ngoài ra, cụ Giang S2 và cụ Trần Thị T20 không còn để lại di sản thừa kế nào khác.

Sau khi cụ G2 Suối chết để lại toàn bộ phần đất nêu trên cho cụ Trần Thị T20 quản lý, sử dụng cùng các con, sau khi cụ Trần Thị T20 chết thì ông Giang Văn C8 quản lý, do ông C8 là người chung với cụ T20, ông C8 không có vợ, con, đến khi ông C8 chết thì anh, em và con cháu trong dòng tộc thỏa thuận chia di sản của cụ T20 để lại, nhưng ông Giang Hồng G không đồng ý nên phát sinh tranh chấp.

Nay nguyên đơn yêu cầu chia phần di sản trên theo quy định pháp luật, do các con cháu đã quản lý, sử dụng, sinh sống cố định trên các thửa đất số 22, 38, 37, 137, 49, còn thửa đất số 19 là đất trống chưa ai quản lý, sử dụng nên nguyên đơn có nguyện vọng yêu cầu được nhận hiện vật là quyền sử dụng đất tại thửa số 19, tờ bản đồ số 63.

Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cũng đồng ý chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ T20 để lại, phần thừa kế của ông H11, bà H12, bà H14 và ông C5 được hưởng thì các con, cháu được hưởng và yêu cầu được nhận bằng hiện vật.

Đối với căn nhà xây dựng trên phần đất tranh chấp tại thửa số 38, hiện tại chị N và anh Ngô Thanh H10 cho chị Nguyễn Thị G1 thuê từ ngày 08/5/2023 giá thuê 2.500.000đ/tháng, thời hạn thuê nhà đến ngày 08/5/2024. Nay chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với hợp đồng thuê nhà này.

Chị D1 cháu ngoại của Giang Thị H12, là con ruột của bà Phong Thanh H, khoảng 03 năm trước chị có xây một căn nhà trên phần đất trống của cụ Giang S2 và cụ Trần Thị T20 chết để lại. Nay bà Giang Thị C yêu cầu chia di sản thừa kế di sản của cụ S2 và cụ T20 chết để lại chị cũng đồng ý, đối với phần của bà Phong Thanh H được hưởng từ bà ngoại là Giang Thị H12 thì chị yêu cầu Tòa án chia hiện vật cho bà Phong Thanh H là phần đất hiện có căn nhà của chị, đối với căn nhà của vợ chồng chị trên đất mà bà Phong Thanh H được hưởng thì giữa chị và bà H sẽ tự thỏa thuận giải quyết với nhau.

Chị S1 và anh H7 là vợ chồng, chị S1 là con ruột của Giang Thị N4, cháu của Giang Văn C5, khoảng 15 năm trước chị S1 không có chỗ ở nên bà N4 kêu chị đến đất phần đất trống của cụ S2 và cụ T20 chết để lại cất nhà ở, khi chị S1 cất nhà ở không ai ngăn cản. Nay bà Giang Thị C yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ S2 và cụ T20 để lại anh chị đồng ý, nhưng anh chị yêu cầu chia phần đất bà N4 được hưởng tại vị trí có căn nhà của anh chị và anh chị sẽ thỏa thuận với anh em trong gia đình để anh chị được hưởng phần đất hiện đang có căn nhà của anh chị.

Chị La Thị V5, chị La Thị T17 và chị La Thị Thu T16 thống nhất trình bày: Các chị là con ruột của bà Giang Thị N4, cháu của Giang Văn C5, khoảng 15 năm trước các chị không có chỗ ở nên bà N4 kêu các chị đến đất phần đất trống của cụ

S2 và cụ T20 chết để lại cất nhà ở, khi đến cất nhà ở không ai ngăn cản. Nay cụ Giang Thị C yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ S2 và cụ T20 chết để lại các chị cũng đồng ý và yêu cầu chia cho bà N4 phần được hưởng bằng hiện vật, nơi có các căn nhà của các chị.

Chị P2 là con của ông Giang Văn T10, cháu của cố Giang Văn C5, chị có trồng một số cây ăn trái và nuôi cá trên đất tranh chấp thửa số 22, nếu phần đất này Tòa án chia cho ai được hưởng thì chị trả lại, đối với cây trồng trên đất tranh chấp chị sẽ tự di dời và giao trả lại hiện trạng đất cho người được hưởng phần đất được chia mà không có yêu cầu bồi thường gì.

Chị Nguyễn Thị G1 trình bày: Chị có thuê căn nhà cấp 4 của chị Giang Thị N3 và anh Ngô Thanh H10 tại ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, thời gian thuê từ ngày 08/5/2023 đến ngày 08/5/2024, giá thuê 2.500.000đ/tháng. Hợp đồng thuê chị G1 trả tiền hàng tháng, trường hợp Tòa án giải quyết giao đất cho chị N3 và anh H10 thì giữa chị G1 và chị N3, anh H10 sẽ tự thỏa thuận với nhau như trong hợp đồng, trường hợp Tòa án giải quyết giao đất cho người khác thì chị thỏa thuận tiếp với người được giao đất, nếu buộc chị phải trả lại nhà và đất thuê thì chị cũng đồng ý giao trả tài sản thuê. Đối với tài sản mà chị đã đầu tư trong nhà không lớn và có thể tự di dời, nên chị không yêu cầu gì đối với các tài sản này.

Đối với phần đất mồ mã có diện tích 1.278.5m<sup>2</sup> và đường đi vô mồ mã có diện tích 176.3m<sup>2</sup> tại thửa số 19; phần đất mồ mã tại thửa số 38 có diện tích 120.5m<sup>2</sup> và phần căn nhà phủ thờ tại thửa 49 có diện tích 393.1m<sup>2</sup> tất cả các đương sự không có yêu cầu chia, mà đề nghị Hội đồng xét xử công nhận các phần đất này cho các đồng thừa kế củ cụ Giang S2 và cụ Trần Thị T20 sử dụng chung, chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ S3 và cụ T20 là phần đất đo đạc thực tế có tổng diện tích 11.819,2m<sup>2</sup>.

Các hàng thừa kế của ông Giang Văn C5, bà Giang Thị H14, ông Giang Văn H11 thống nhất, phần di sản mà ông C5, bà H14, ông H11 được chia thì Tòa án giao chung để tự phân chia; phần di sản mà bà Giang Thị H12 được chia thì bà Phong Thanh H yêu cầu Tòa án phân chia cho bà, phần còn lại thì chia chung cho hàng thừa kế thứ nhất của bà H12 tự phân chia.

Từ nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 138/2023/DS-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Giang Thị C về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần Thị T20 chết để lại.

1.1. Chia và giao cho hàng thừa kế thứ nhất của ông Giang Văn H11 được quyền sử dụng phần đất diện tích 1.576,8m<sup>2</sup> tại thửa 22 (thửa 97 cũ); phần đất diện tích 106,3m<sup>2</sup>, tại thửa 37 (thửa 97 cũ); phần đất diện tích 226,6m<sup>2</sup> tại thửa 38 (thửa 97 cũ); phần đất diện tích 109,8m<sup>2</sup>, tại thửa 38 (thửa 97 cũ) và phần đất diện tích 838,3m<sup>2</sup> tại thửa 19 (thửa 104 cũ), tọa lạc tại ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

1.2. Chia và giao cho hàng thừa kế thế vị của ông Giang Văn C5 được quyền sử dụng phần đất diện tích 1.657,0m<sup>2</sup> tại thửa 22 (thửa 97 cũ); phần đất diện tích 411,7m<sup>2</sup>, tại thửa 137 (thửa 97 cũ); phần đất diện tích 103,4m<sup>2</sup>, tại thửa 38 (thửa 97 cũ) và phần đất diện tích 821,3m<sup>2</sup>, tại thửa 19 (thửa 104 cũ), tọa lạc tại ấp R, xã V,

thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

1.3. Chia và giao cho hàng thừa kế thứ nhất của bà Giang Thị H12 được quyền sử dụng phần đất diện tích 1.418,7m<sup>2</sup>, tại thửa 22 (thửa 97 cũ); phần đất diện tích 160,4m<sup>2</sup>, tại thửa 38 (thửa 97 cũ); phần đất diện tích 845,3m<sup>2</sup>, tại thửa 19 (thửa 104 cũ) và chia cho bà Phong T23 Hoa phần đất diện tích 137,6m<sup>2</sup> tại thửa 38 thửa 97 cũ, tờ số 63, tọa lạc tại ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

1.4. Chia và giao cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ Giang Thị H14 được quyền sử dụng phần đất diện tích 170,3m<sup>2</sup>, tại thửa số 38 (thửa 97 cũ); phần đất diện tích 831,3m<sup>2</sup>, tại thửa số 19 (thửa 104 cũ).

1.5. Chai và giao cho bà Giang Thị C được quyền sử dụng phần đất diện tích 1.593,5m<sup>2</sup>, tại thửa số 19 (thửa 104 cũ), tờ số 63 (tờ số 07 cũ), tọa lạc tại ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

1.6. Chia cho hàng thừa kế thứ hai của ông Nguyễn Hữu T22 nhưng tạm giao cho bà Giang Thị C quản lý, phần đất diện tích 810,8m<sup>2</sup>, tại thửa số 19 (thửa 104 cũ), tờ số 63 (tờ số 07 cũ), tọa lạc tại ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

2. Giao các phần tài sản sau cho các hàng thừa kế của cụ Trần Thị T20 gồm bà Giang Thị C, bà Giang Thị N4, bà Giang Thị C2 (C), ông Giang Văn X1, ông Giang Văn T10, chị Giang Thị N3, anh Giang Kim P và anh Huỳnh Kim L2 được nhận phần của bà Y, ông Lê Văn T3, ông Lê Văn T4, bà Lê Thị Mỹ V1, ông Lê Cao T5, bà Lê Thị Mỹ X, ông Lê Tấn L, chị Lê Thị Mỹ N1, chị Lê Thị Mỹ Đ2, chị Lê Thị Mỹ H2, bà Giang Thị T7, bà Giang Thị H3, bà Giang Ánh T9, bà Giang Ngọc M1 (N), bà Giang Hồng H4, bà Giang Kim V2, bà Giang Thị Ánh T8, ông Giang Ngọc L1 (Mèo), ông Giang Hồng G, bà Phong Thanh H, bà Phong Thị H1, ông Phong Ngọc S, bà Phong Thị Kim T, bà Phong Thị B, ông Phong Ngọc Đ, bà Phương Thị N, ông Phong Ngọc Đ1, bà Phong Thị Kim T2 quản lý, sử dụng chung phần đất có căn nhà làm phủ thờ có diện tích 393,1m<sup>2</sup>, tại thửa số 49 (thửa 95 cũ), tờ số 63 (tờ số 07 cũ); phần đất làm mồ mã diện tích 1.278,5m<sup>2</sup>, tại thửa 19 (thửa 104m cũ); phần đất làm lối đi vào khu mồ mã diện tích 176,3m<sup>2</sup>, tại thửa 19 (thửa 104 cũ); phần đất mồ mã diện tích 120,5m<sup>2</sup>, tại thửa 38 (thửa 97 cũ), tọa lạc tại ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

3. Buộc những hàng thừa kế được chia nhiều hơn phần tương ứng được hưởng nên phải có nghĩa vụ hoàn lại cho hàng thừa kế được chia ít hơn kỹ phần thừa kế, cụ thể như sau:

3.1. Buộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Giang Văn H11 gồm: Chị Giang Thị T7, chị Giang Thị H3, chị Giang Ánh T9, chị Giang Ngọc M1 (N2), chị Giang Hồng H4, chị Giang Kim V2, chị Giang Thị Ánh T8, anh Giang Ngọc L1 (Mèo), anh Giang Hồng G cùng có trách nhiệm hoàn số tiền 167.218.571đ (mỗi người có trách nhiệm hoàn số tiền 18.579.841đ) cho hàng thừa kế thứ nhất của bà Giang Thị H14 gồm ông Lê Văn T3, ông Lê Văn T4, bà Lê Thị Mỹ V1, ông Lê Cao T5, bà Lê Thị Mỹ X, ông Lê Tấn L, ông Lê Văn H15 (chị Lê Thị Mỹ N1, chị Lê Thị Mỹ Đ2, chị Lê Thị Mỹ H2 nhận phần của ông H15) (mỗi người được nhận số tiền 23.888.367, riêng chị N1, chị Đ2 và chị H2 mỗi người được nhận số tiền 7.962.789đ).

3.2. Buộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Giang Văn H11 gồm chị Giang Thị T7, chị Giang Thị H3, chị Giang Ánh T9, chị Giang Ngọc M1 (N2), chị Giang Hồng H4, chị Giang Kim V2, chị Giang Thị Ánh T8, anh Giang Ngọc L1 (Mèo), anh Giang Hồng G hoàn cho bà Giang Thị C số tiền 50.772.858đ (mỗi người có trách nhiệm hoàn số tiền 5.641.429đ).

3.3. Buộc hàng thừa kế thế vị của ông Giang Văn C5 gồm: Chị Giang Thị N4, chị Giang Thị C2 (C), anh Giang Văn X1, anh Giang Văn T10, chị Giang Thị Y (Phần của chị Y do chị Giang Thị N3, anh Giang Kim P và anh Huỳnh Kim L2 hoàn) cùng có nghĩa vụ hoàn cho cụ Giang Thị C số tiền 168.545.713đ (mỗi người có trách nhiệm hoàn lại số tiền 33.709.143đ, riêng chị N3, P, L2 mỗi người hoàn số tiền 11.236.381đ).

3.4. Buộc hàng thừa kế thế vị của Giang Văn C5 gồm bà Giang Thị N4, bà Giang Thị C2 (C), ông Giang Văn X1, ông Giang Văn T10, bà Giang Thị Y (Phần của bà Y do chị Giang Thị N3, anh Giang Kim P và anh Huỳnh Kim L2 hoàn) cùng có nghĩa vụ hoàn cho cụ Giang Thị C số tiền 217.543.571đ (mỗi người có nghĩa vụ hoàn số tiền 43.508.714đ, riêng chị N3, anh P và anh L2 mỗi người có nghĩa vụ hoàn số tiền 14.502.905đ).

3.5. Buộc hàng thừa kế thế vị của Giang Văn C5 gồm bà Giang Thị N4, bà Giang Thị C2 (C), ông Giang Văn X1, ông Giang Văn T10, bà Giang Thị Y (Phần của bà Y do chị Giang Thị N3, anh Giang Kim P và anh Huỳnh Kim L2 hoàn) cùng có nghĩa vụ hoàn cho hàng thừa kế thứ hai của cụ Nguyễn Hữu T22 tạm giao cho cụ Giang Thị C được nhận số tiền 62.972.145đ (mỗi người có nghĩa vụ hoàn số tiền 12.594.429đ, riêng chị N3, anh P và anh L2 mỗi người có nghĩa vụ hoàn số tiền 4.198.143đ).

3.6. Buộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Giang Thị H12 gồm: Chị Phong Thị H1, chị Phong Thanh H, anh Phong Ngọc S, chị Phong Thị Kim T, chị Phong Thị B, anh Phong Ngọc Đ, chị Phương Thị N, anh Phong Ngọc Đ1 và chị Phong Thị Kim T2 cùng có nghĩa vụ hoàn cho hàng thừa kế thứ hai của bà Giang Thị H13 tạm giao cho bà Giang Thị C quản lý số tiền 151.946.429đ (mỗi người có nghĩa vụ hoàn số tiền 16.882.937đ). Buộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Giang Thị H12 gồm: Chị Phong Thị H1, anh Phong Ngọc S, chị Phong Thị Kim T, chị Phong Thị B, anh Phong Ngọc Đ, chị Phương Thị N, anh Phong Ngọc Đ1 và chị Phong Thị Kim T2 hoàn cho bà Phong Thanh H số tiền 32.695.000đ (mỗi người có nghĩa vụ hoàn số tiền 4.086.875đ).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án, lãi suất trong giai đoạn thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 09/10/2023, nguyên đơn bà Giang Thị C, sinh năm 1949 kháng cáo không đồng ý giao phần di sản thừa kế của bà H13 cho hàng thừa kế thứ hai của ông T22 là chồng bà H13, vì hàng thừa kế thứ hai của ông T22 không có mối quan hệ thân tộc với cụ S2 và cụ T20, mà hàng thừa kế thứ nhất của bà H13 không có

thì hàng thừa kế thứ hai của bà H13 là bà C, nên phần di sản bà H13 được nhận phải giao cho bà. Do đó, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa phần này của án sơ thẩm.

Ngày 27/9/2023, bị đơn anh Giang Hồng G, chị Giang Thị Ánh T8, chị Giang Ánh T9, chị Giang Thị H3, chị Giang Thị T7 và anh Giang Ngọc L1 kháng cáo toàn bộ Bản án, yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật. Tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của anh G, chị T8, chị T9, chị H3 và anh L1 yêu cầu chia di sản thừa kế làm 06 phần bằng nhau, trong đó dành phần để phân thờ cúng, không đồng ý hoàn lại giá trị cho những người khác, không đồng ý giao phần đất cho bà C cấp đường đi vào khu mồ mã mà chia cho bà C phần đất ở vị trí khác, phần đất giao chung cho hàng thừa kế của cụ S2, cụ T20 mà không chỉ định giao cho người nào quản lý thì không ai có trách nhiệm quản lý, gìn giữ và không đồng ý chia các phần đất tại các thửa 37, 38, 137 vì các phần đất này nằm trong quy hoạch.

Ngày 28/9/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Giang Ngọc M1, sinh năm 1972 kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật, không đồng ý chia các thửa 37, 38, 137 và không đồng ý chia cho bà C phần đất giáp lối đi vào khu mồ mã, yêu cầu chia di sản làm 06 phần, dành một phần để vào việc thờ cúng, giao đất quản lý chung nhưng không giao cụ thể cho ai thì không ai có trách nhiệm quản lý.

Ngày 20/9/2023, 02/10/2023, 28/9/2023 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phong Thị B, chị Phong Thị Kim T, chị Phong Thị H1 và anh Phong Ngọc S kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật. Tại phiên toà phúc thẩm, chị B đại diện theo uỷ quyền của chị H1, chị T và anh S yêu cầu tổng diện tích di sản của cụ T20, cụ S2 làm 5 phần, thửa 19 yêu cầu chia phải bóc thăm chứ toà án không tự chia và giao cho mỗi người là không bằng, theo đơn khởi kiện bà C chia thừa kế tại ấp V nhưng thực tế đất chia là ấp R, phần của bà H12 được hưởng thì chia cho bà H12 rồi hàng thừa kế của bà H12 tự thoả thuận phân chia thì mới phù hợp, cấp sơ thẩm chia trực tiếp cho bà H phần đất khi chưa có sự đồng ý của các anh em con và H12 là chưa công bằng, không đồng ý chia cho bà C phần đất giáp đường đi vào khu mồ mã.

Ngày 28/9/2023, ngày 02/10/2023, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phong Ngọc Đ1, anh Phong Ngọc Đ kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật.

Ngày 27/9/2023, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Giang Kim V2, sinh năm 1960 kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật. Tại phiên toà phúc thẩm chị V2 yêu cầu chia thừa 22 bằng hiện vật, thửa 37, 38 không đồng ý chia vì con cháu đã cất nhà ở ổn định, thửa 19 chia làm 5 phần nhưng không đồng ý chia cho bà C phần đất giáp lối đi vào khu vực mồ mã, vì giao cho bà C phần đất này nếu bà C bán đất được chia cho người khác thì anh em sẽ khó khăn khi đi vào mồ mã.

Ngày 28/9/2023 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Giang Hồng H4, sinh năm 1981 kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật. Tại phiên toà phúc thẩm yêu cầu chia thừa kế làm 06 phần để có một phần thờ cúng, không đồng ý chia các thửa 37, 38 và 137 vì các thửa này con cháu đã cất nhà ở ổn định và phần lớn diện tích nằm trong quy hoạch.

Ngày 02/10/2023, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hồng Thị C1, sinh năm 1928 kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật.

Ngày 28/9/2023, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Giang Thị N3, sinh năm 1974 kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật. Tại phiên toà phúc thẩm, chị N3 yêu cầu chia di sản thừa kế làm 06 phần bằng nhau, trong đó dành phần để phần thờ cúng, không đồng ý giao phần đất cho bà C cặp đường đi vào khu mồ mã mà chia cho bà C phần đất ở vị trí khác, phần đất giao chung cho hàng thừa kế của cụ S2, cụ T20 mà không chỉ định giao cho người nào quản lý thì không ai có trách nhiệm quản lý, gìn giữ và không đồng ý chia các phần đất tại các thửa 37, 38, 137 vì các phần đất này nằm trong quy hoạch.

Ngày 28/9/2023, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Giang Thị C2 (C6), sinh năm 1953 kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật. Tại phiên toà phúc thẩm chị C6 yêu cầu không chia thửa 37, 38 vì nằm trong quy hoạch và con cháu cất nhà ở ổn định, chia thừa 19 cho 05 phần bằng nhau và một phần dành vào việc thờ cúng.

Ngày 28/9/2023, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Giang Văn X1 kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật. Tại phiên toà phúc thẩm yêu cầu chia thửa 22 và thửa 19 làm phần bằng nhau.

Ngày 28/9/2023, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Giang Văn T10 và chị Giang Thị N4 kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật. Tại phiên toà phúc thẩm yêu cầu chia thửa 19 và 22 làm 5 phần, không đồng ý chia thửa 37, 38 và 137 vì các thửa này nằm trong quy hoạch và con cháu cất nhà ở ổn định.

Ngày 28/9/2023, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị La Thị Thu S1 kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật.

Ngày 28/9/2023, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị La Thị V5 kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật. Không đồng ý hoàn tiền lại cho những người khác vì không có tiền.

Ngày 28/9/2023, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị La Thị Thu T16 kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật.

Ngày 28/9/2023, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị La Thị T17 kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật. Tại phiên toà phúc thẩm yêu cầu chia di sản thừa kế làm 06 phần bằng nhau, trong

đó dành phần để phần thờ cúng, không đồng ý hoàn lại giá trị cho những người khác, không đồng ý giao phần đất cho bà C cặp đường đi vào khu mồ mã mà chia cho bà C phần đất ở vị trí khác, phần đất giao chung cho hàng thừa kế của cụ S2, cụ T20 mà không chỉ định giao cho người nào quản lý thì không ai có trách nhiệm quản lý, gìn giữ và không đồng ý chia các phần đất tại các thửa 37, 38, 137 vì các phần đất này nằm trong quy hoạch.

Ngày 30/9/2023 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phong Thị Kim T2 kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật.

Ngày 02/10/2023 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phương Thị N kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật.

Ông V là người đại diện theo uỷ quyền của anh G, chị T9, chị T8, chị H1, chị T7 và anh L1 phát biểu tranh luận: Đồng ý chia thửa 19 và thửa 22 cho 06 phần bằng nhau, trong đó để 1 thừa thờ cúng. Không đồng ý chia cho và H13, ông T22 và ông C8, không đồng ý chia các thửa 37, 38 và 137 vì trên các thửa đất này có 12 hộ gia đình đã cất nhà ở trên 30 năm nhưng ông H11, bà H12, bà H14 và ông C8 khi còn sống không ai có ý kiến hay ngăn cản và thửa 137 nằm trong quy hoạch gần hết nên nếu chia thì không thể kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất được. Thửa 19 sau khi trừ diện tích đất mồ mã và lối đi thì còn lại diện tích chia là 5.740,5m<sup>2</sup> chia đều 6 phần bằng nhau, nhưng chia cho bà C phần đất giáp lối đi vào mồ mã là không hợp lý vì bà C và con cháu của bà C không ở trên phần đất, trường hợp bà C chuyển nhượng phần đất được chia cho người khác thì khó khăn cho việc đi vào khu mồ mã, không đồng ý chia phần thừa kế cho bà H13 và ông T22. Phần đất giao chung đề nghị Toà án giao cụ thể cho một người quản lý phần đất chung để có người có trách nhiệm bảo quản, gìn giữ mồ mã.

Chị Phong B và là người đại diện theo uỷ quyền của chị N, chị H1, anh S phát biểu tranh luận: Các thửa đất đã có nhà ở ổn định trừ ra không chia, sau đó mới chia thửa 19 trừ lại những người đã cất nhà ở, chia làm 05 phần bằng nhau và những người được chia phải bóc thăm phần mình được chia, không đồng ý để Toà án tự quyết phần chia cho từng người là không vô tư và công bằng.

Chị H4, chị M1, chị T, anh X1, chị V2 yêu cầu chia các thửa 19 và 22 cho hàng thừa kế của cụ S2 và cụ T20, không chia cho bà H13 mà chỉ chia cho 05 phần và khi chia phải chia một phần để thờ cúng, những người đã cất nhà ở thì phải trừ lại phần đất chia ở thửa 19, không đồng ý chia cho bà C phần đất của thửa 19 giáp với lối đi vào khu mồ mã.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến và đề xuất giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ

luật tố tụng dân sự, nên Kiểm sát viên không có ý kiến bổ sung thêm phần thủ tục tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên toà để xem xét lại giá trị các phần đất và xác định cụ thể vị trí, số đo các cạnh của các phần đất chia để đảm bảo việc thi hành án và quyền lợi của các đương sự khi được nhận đất và nhận phần tiền được chia.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, bị đơn và một số những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt, những người vắng mặt có người đại diện theo uỷ quyền, còn những người tham gia tố tụng được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 vắng mặt không có lý do, nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiếp tục giải quyết vụ án mà không cần thiết phải hoãn phiên tòa.

[1.2] Về nội dung, hình thức và thời hạn kháng cáo các đương sự đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Đối với đơn kháng cáo của anh Lê Cao T5 nộp quá hạn và đã được xem xét không chấp nhận kháng cáo của anh T5, nên cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

[1.3] Đối với những người có kháng cáo nhưng vắng mặt không có lý do, không có người đại diện gồm: Bà Hồng Thị C1, anh Giang Văn T10, chị La Thị Thu S1, chị La Thị Thu T16 có kháng cáo, đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa, nên căn cứ khoản 2 Điều 312 đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các kháng cáo của những người này.

[1.4] Đối với chị Phong Thị Kim T2 có kháng cáo, có mặt tại phiên tòa nhưng vi phạm nội quy phiên tòa, bị Hội đồng xét xử xử lý bằng hình thức buộc rời khỏi phòng xét xử, nên kháng cáo chị T2 vẫn được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét thời hiệu thừa kế di sản của cụ Giang S2 và cụ T20, các đương sự thống nhất xác định cụ S2 chết năm 1984, cụ T20 chết năm 1996, căn cứ Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu chia thừa kế di sản của cụ T20 vẫn còn thời hiệu.

[3] Về hàng thừa kế thứ nhất của cụ S2 và cụ T20, các đương sự đều thống nhất xác định cụ S2 và cụ T20 có tất cả 07 người con chung, không có người con riêng nào, nên hàng thừa kế thứ nhất của cụ S2, cụ T20 gồm: Ông Giang Văn C5 (chết ngày 10/3/1984 ãl), ông Giang Văn H11 (chết ngày 29/6/2015), bà Giang Thị H12 (chết ngày 05/6/2017), bà Giang Thị H13 (chết ngày 31/3/2017), bà Giang Thị



H14 (chết ngày 04/6/2010), ông Giang Văn C8 (chết ngày 25/3/2021) và bà Giang Thị C. Tại thời điểm mở thừa kế năm 1996 ông C5 chết trước cụ T20, nên hàng thừa kế thứ nhất của ông C5 sẽ là những người thừa kế thế vị của ông C5, thời điểm tranh chấp di sản thừa kế ông H11, bà H12, bà H13, bà H14, ông C8 đã chết thì hàng thừa kế thứ nhất của các ông bà này sẽ nhận phần di sản mà họ được hưởng là phù hợp. Thứ tự người được hưởng di sản như sau:

[3.1] Ông Giang Văn C5 (chết ngày 10/3/1984 AL), có vợ tên Hồng Thị C1, sinh năm 1928; ông C5 và bà C1 chung sống với nhau có tất cả 05 người con chung, nên những người con của ông C5, bà C1 sẽ hưởng phần thừa kế mà ông C5 được hưởng gồm:

- Chị Giang Thị N4, sinh năm 1950
- Chị Giang Thị C6, sinh năm 1953
- Anh Giang Văn X1, sinh năm 1960
- Anh Giang Văn T10, sinh năm 1965
- Chị Giang Thị Y (Y - chết năm 2010), có chồng tên Huỳnh C7 (chết năm 1998), chị Y và anh C7 chung sống có 03 người con chung gồm:
  - + Cháu Giang Thị N3, sinh năm 1974
  - + Cháu Giang Kim P, sinh năm 1975
  - + Cháu Huỳnh Kim L2, sinh năm 1978

[3.2] Ông Giang Văn H11 (chết ngày 29/6/2015) có vợ là bà Huỳnh Thị T21 (chết năm 2022), ông H11 và bà T21 chung sống có tổng cộng 09 người con chung, nên những người con của ông H11 được hưởng phần mà ông H11 được hưởng gồm:

- Chị Giang Thị T7, sinh năm 1958
- Chị Giang Thị H3, sinh năm 1959
- Chị Giang Ánh T9, sinh năm 1970
- Chị Giang Ngọc M1 (N2), sinh năm 1972
- Chị Giang Hồng H4, sinh năm 1981
- Chị Giang Kim V2, sinh năm 1960
- Chị Giang Thị Ánh T8, sinh năm 1968
- Anh Giang Ngọc L1 (M), sinh năm 1967
- Anh Giang Hồng G, sinh năm 1980.

[3.3] Bà Giang Thị H12 (chết ngày 05/6/2017) có chồng tên Phong K1 (chết năm 1993), bà H12 ông K1 chung sống với nhau có tất cả 09 người con chung, nên những người con chung của bà H12 được hưởng phần của bà H12 gồm:

- Chị Phong Thanh H, sinh năm 1957
- Chị Phong Thị H1, sinh năm 1959

- Anh Phong Ngọc S, sinh năm 1967
- Chị Phong Thị Kim T, sinh năm 1974
- Chị Phong Thị B, sinh năm 1963
- Anh Phong Ngọc Đ, sinh năm 1965
- Chị Phương Thị N, sinh năm 1959
- Anh Phong Ngọc Đ1, sinh năm 1968
- Chị Phong Thị Kim T2, sinh năm 1971

[3.4] Bà Giang Thị H13 (chết ngày 31/3/2017), có chồng tên Nguyễn Hữu T22 chết năm 2018, nên chưa xác định được bà H13 và ông T22 có con chung. Tại thời điểm phân chia di sản thừa kế hàng thừa kế thứ nhất của bà H13 và ông T22 chưa xác định được, nên phần di sản H13 được hưởng sẽ tạm giao cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ S2 và cụ T20 là bà C quản lý là phù hợp.

[3.5] Bà Giang Thị H14 (chết ngày 04/6/2010), có chồng tên Lê Văn T3, bà H14 và ông T3 chung sống với nhau có tất cả 07 người con, nên những người con của bà H14 sẽ nhận phần di sản của bà H14 gồm:

- Anh Lê Văn T4, sinh năm 1966
- Chị Lê Thị Mỹ V1, sinh năm 1969
- Anh Lê Cao T5, sinh năm 1971
- Chị Lê Thị Mỹ X, sinh năm 1974
- Anh Lê Tấn L, sinh năm 1977

- Anh Lê Văn H15, (chết năm 2003), có vợ tên Trần Thị T6, sinh năm 1963, anh H15, chị T6 chung sống với nhau có 03 người con chung, nên các con của anh H15 sẽ nhận phần di sản của anh H15 được hưởng gồm:

- + Cháu Lê Thị Mỹ Đ2, sinh năm 1984
- + Cháu Lê Thị Mỹ H2, sinh năm 1986
- + Cháu Lê Thị Mỹ N1, sinh năm 1993
- + Anh Lê Văn N6 (Nhàn), chết lúc nhỏ không có vợ, con

[3.6] Ông Giang Văn C8 (chết ngày 25/3/2021) không có vợ con, nên hàng thừa kế thứ nhất của ông C8 không có, hàng thừa kế thứ hai của ông C8 là các anh, chị em của ông C8 hiện nay chỉ còn bà C được hưởng phần di sản của ông C8.

[3.7] Bà Giang Thị C, sinh năm 1949

[4] Về di sản thừa kế: Trong quá trình tố tụng, các đương sự thống nhất xác định di sản của cụ S2 và cụ T20 để lại là: Phần đất qua đo đạc thực tế có tổng diện tích 13.787.6m<sup>2</sup>, trích đo từ thửa đất số 19 (thửa 104 cũ); thửa 22, 37, 38 và 137 (thuộc một phần thửa 97 cũ) và thửa 49 (thửa 95 cũ) tờ số 63 (tờ số 07 cũ); trong đó phần đất có mồ mã diện tích 1.278,5m<sup>2</sup>, phần đất mồ mã diện tích 120,5m<sup>2</sup>, phần đất đường đi vào khu đất mồ mã diện tích 176,3m<sup>2</sup> và phần đất có căn nhà phủ thờ diện

tích 393,1m<sup>2</sup> tại thửa 49; tọa lạc tại: ấp R, xã V, tỉnh Bạc Liêu không chia mà để sử dụng chung cho dòng họ, nên chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ S2 và cụ T20 để lại là phần đất đo đạc thực tế có tổng diện tích 11.819,2m<sup>2</sup>. Do đó, cấp sơ thẩm chỉ xem xét giải quyết đối với phần đất tranh chấp diện tích 11.819,2m<sup>2</sup> là có căn cứ. Trong diện tích 11.819,2m<sup>2</sup> có một phần diện tích 460,8m<sup>2</sup> tại thửa 37, cơ quan chuyên môn xác định có đất ở đô thị và đất trồng cây lâu năm, theo sổ mục kê đất đai ghi nhận thửa 37 có 200m<sup>2</sup> đất ở đô thị và thửa 137 diện tích 57,2m<sup>2</sup> là đất ở đô thị. Tuy nhiên, việc các đương sự chỉ mới kê khai đăng ký loại đất sử dụng trên sổ mục kê, chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và người sử dụng đất chưa nộp thuế chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở đô thị, nên không có căn cứ xác định diện tích 134,4m<sup>2</sup> thửa 37 và diện tích 57,2m<sup>2</sup> thửa 137 theo đơn giá đất ở đô thị, mà chỉ có căn cứ xác định thửa 37 và thửa 137 là đất trồng cây lâu năm có đơn giá 250.000 đồng/1m<sup>2</sup>, nên cần sửa phần này của án sơ thẩm xác định giá trị của diện tích 134,4m<sup>2</sup> thửa 37 và diện tích 57,2m<sup>2</sup> thửa 137 là đất nông nghiệp vị trí 1 có đơn giá 250.000đ/1m<sup>2</sup>.

[5] Qua xem xét thẩm định tại chỗ, hiện trạng các phần đất cụ thể như sau:

[5.1] Phần đất thứ nhất diện tích 7.195,3m<sup>2</sup> tại thửa số 19, trong đó có diện tích 1.027,8m<sup>2</sup> thuộc quy hoạch lộ giới, (phần đất trồng, có nhiều cây cỏ, lau sậy, có một phần là khu mả diện tích 1.278,5m<sup>2</sup> và lối đi nội bộ vào khu mả diện tích 176,3m<sup>2</sup>).

[5.2] Phần đất thứ hai diện tích 79,9m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 38 hiện chị Phong Thanh H đang quản lý, sử dụng cất nhà ở.

[5.3] Phần đất thứ ba diện tích 74,0m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 38 hiện chị Phong Thị H1 đang quản lý, sử dụng cất nhà ở.

[5.4] Phần đất thứ tư diện tích 85,6m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 38 hiện chị Giang Kim V2 đang quản lý, sử dụng cất nhà ở.

[5.5] Phần đất thứ năm diện tích 78,9m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 38, hiện chị Giang Thị N3 đang quản lý, sử dụng cất nhà ở.

[5.6] Phần đất thứ sáu diện tích 445,6m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 38 (nằm ngay dọc cầu đường C đoạn giữa nhà chị Giang Thị N3 với nhà chị Giang Thị Ánh T8), phần đất có vị trí, số đo các cạnh như sau:

[5.7] Phần đất thứ bảy diện tích 106,3m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa số 37, hiện chị Giang Thị Ánh T8 đang quản lý, sử dụng cất nhà ở.

[5.8] Phần đất thứ tám diện tích 60,9m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 37 hiện chị La Thị Thu S1 đang cất nhà phía sau để sử dụng.

[5.9] Phần đất thứ chín diện tích 62,9m<sup>2</sup>, thuộc thửa 137, hiện chị La Thị Thu S1 đang sử dụng để cất nhà chính phía trước để ở.

[5.10] Phần đất thứ mười diện tích 43,8m<sup>2</sup>, tại thửa 37 hiện chị La Thị Thu T16 đang quản lý, sử dụng cất nhà ở.

[5.11] Phần đất thứ mười một diện tích  $109,8\text{m}^2$ , tại thửa 37, hiện chị La Thị V5 đang quản lý, sử dụng cất nhà ở.

[5.12] Phần đất thứ mười hai diện tích  $134,4\text{m}^2$ , tại thửa 37, hiện chị La Thị T17 đang sử dụng.

[5.13] Phần đất thứ mười ba diện tích  $147,4\text{m}^2$ , tại thửa 38, là phần đất trống có ngôi mộ phía sau nhà chị Phong Thanh H và nhà chị Phong Thị H1

[5.14] Phần đất thứ mười bốn diện tích  $120,5\text{m}^2$ , thửa 38 là phần đất mồ mả phía sau đất trống ngay dốc cầu C giữa chị Giang Thị N3 và chị Giang Thị Ánh T8.

[5.15] Phần đất thứ mười lăm diện tích  $393,1\text{m}^2$  tại thửa 49 là đất có căn nhà làm phủ thờ.

[5.16] Phần đất thứ mười sáu diện tích  $4.652,5\text{m}^2$  tại thửa 22 là phần đất trống phía sau có ao cá và do anh Giang Văn T10 sử dụng trồng cây.

#### [6] Tài sản trên đất

Phần đất mồ mả phía sau: Trên đất có tổng cộng 11 ngôi mộ, chôn cất những người sau: Bà Giang Thị H13, ông Phong K1, cụ Giang S2, cụ Trần Thị T20, 04 ngôi mộ đá chôn cất ông nội bà nội của bà C và hai người chị ruột của bà C (chết lúc còn nhỏ, cách đây rất lâu) 03 ngôi mộ còn lại cho người ngoài chôn cất nhờ.

#### [6.1] Nhà của anh N7 Hoàn Thanh Huy xây dựng

- Nhà chính: Nhà loại: IV; Kết cấu: Khung cột sắt tiền chế, tường xây gạch bao quanh cao  $0,46\text{m}$ , phía trên đóng thiếc, nền gạch men, mái lợp tôn thiếc; Diện tích:  $3,8\text{m} + 11,3\text{m} = 42,94\text{m}^2$ ;

- Sân xi măng, diện tích  $3,8\text{m} \times 10\text{m} = 38\text{m}^2$ ;

- Mái che: Kết cấu khung sắt tiền chế, mái lợp tôn thiếc, nền xi măng, vách đóng tôn thiếc; Diện tích:  $3,8\text{m} \times 10,0 = 38\text{m}^2$ ;

- Cổng rào: Khung sắt tiền chế có diện tích ngang  $3,8\text{m} \times$  cao  $2,6\text{m} = 9,88\text{m}^2$ .

#### [6.2] Nhà của chị Phong Thị H1

- Nhà chính: Nhà loại V; Kết cấu: Khung cột sắt tiền chế, nền gạch men, vách đóng tôn thiếc, mái lợp tôn thiếc; Diện tích:  $4,10\text{m} \times 14,3\text{m} = 59,488\text{m}^2$ ;

- Mái che: Kết cấu khung cột sắt tiền chế, mái lợp thiếc, nền lót đất, vách đóng thiếc; Diện tích:  $4,1\text{m} \times 5,8\text{m} = 23,78\text{m}^2$ .

#### [6.3] Nhà của chị Giang Kim V2

- Nhà chính: Nhà loại: III; Kết cấu: Khung cột bê tông cột thép, nền lót gạch men, mái lợp tôn, vách xây tường, gạch bao quanh; Diện tích:  $4\text{m} \times 14 = 56\text{m}^2$ ;

- Nhà phụ phía trước: Nhà loại V; Kết cấu: vách thiếc, khung cột sắt tiền chế, nền gạch tàu, mái tôn thiếc (có đóng la phòng trần) mặt tiền khung nhôm + kiếng; Diện tích:  $4,0\text{m} \times 6,0\text{m} = 24\text{m}^2$ ;

- Mái che phía trước: Kết cấu khung cột sắt tiền chế, mái lợp tôn, không vách, nền xi măng; Diện tích:  $4,0\text{m} \times 6,2\text{m} = 24,8\text{m}^2$ .

## [6.4] Nhà của chị G2 thị N3

- Nhà chính: V; Kết cấu: Vách xây gạch bao quanh cao 0,98m, phía trên đóng tôn thiếc, khung cột sắt tiền chế, nền gạch men, mái tôn thiếc (đòn tay sắt hộp); Diện tích:  $4,0\text{m} \times 14,0\text{m} = 56\text{m}^2$ ;

- Mái tre phía trước: Kết cấu khung cột sắt tiền chế, vách xây tường 02 bên cao 0,86m, phía trên đóng khung sắt, tôn thiếc, mái lợp tôn thiếc; Diện tích:  $4,0 \times 6,4 = 25,6\text{m}^2$ ;

- Cổng rào: Khung sắt tiền chế, diện tích  $4,0\text{m} \times 2,35\text{m} = 9,4\text{m}^2$ ;

- Sân xi măng có diện tích  $4,0\text{m} \times 7,3\text{m} = 29,2\text{m}^2$ .

## [6.5] Nhà của chị Giang Thị Ánh T8

- Nhà chính: Nhà loại V; Kết cấu khung cột sắt tiền chế, vách đóng thiếc, nền gạch men, mái thiếc, có đóng la phòng trần; Diện tích:  $(9,5\text{m} \times 4,5) + (3,5\text{m} \times 3,1\text{m}) = 53,6\text{m}^2$ ;

- Mái che phía trước: Kết cấu cột sắt hộp, đòn tay sắt hộp, vách rào khung sắt, mái tôn thiếc, nền gạch men; Diện tích:  $4,4\text{m} \times 2,1\text{m} = 9,24\text{m}^2$ ;

- Hàng rào tường xây 0.56m bao quanh phía trên khung sắt tiền chế, cột bê tông cốt thép, dài 15,0m;

- Cổng rào: Khung sắt tiền chế; Diện tích  $1,8\text{m} \times \text{cao } 1,87\text{m} = 3,366\text{m}^2$ ;

- Sân xi măng, diện tích  $4.6\text{m} \times 5,0\text{m} = 23\text{m}^2$ .

## [6.6] Nhà của chị La Thị Thu S4

- Nhà chính: Nhà loại: IV; Kết cấu khung cột sắt bê tông cốt thép, nền gạch men, mái lợp tôn thiếc (có đóng la phòng trần+ đòn tay gỗ dầu), vách xây tường gạch bao quanh; Diện tích:  $3,6\text{m} \times 7,8\text{m} = 28,08\text{m}^2$ ;

- Mái tre phía trước: Kết cấu cột xi măng, đòn tay gỗ dầu, mái lợp thiếc, nền gạch men, không vách; Diện tích:  $3,6\text{m} \times 2,4\text{m} = 8,64\text{m}^2$ ;

- Hàng rào: Tổng chiều dài 9,6m, cột xi măng cao 1,42m, lưới B40;

- Sân lát xi măng, diện tích:  $4,2\text{m} \times 5,4\text{m} = 22,68\text{m}^2$ ;

- Nhà sau (nhà loại nhà phụ): Kết cấu khung cột gỗ địa phương, vách thiếc, mái thiếc + tôn xi măng, nền xi măng có nhà vệ sinh xây gạch  $4,0\text{m}^2$ , nền gạch men, mái thiếc, vách xây gạch bao quanh; Diện tích:  $42,0\text{m}^2$ .

## [6.7] Nhà của chị La Thị Thu T16

- Nhà chính: Nhà loại: IV; Kết cấu khung cột bê tông cốt thép tường xây gạch bao quanh, mái lợp tôn xi măng, nền men gạch, có đóng la phòng trần; Diện tích:  $3,8\text{m} \times 7,6\text{m} = 28,88\text{m}^2$ ;

- Mái che: Kết cấu cột xi măng mái tôn xi măng (đòn tay gỗ dầu) nền gạch men không vách; Diện tích:  $2,0\text{m} \times 3,8\text{m} = 7,6\text{m}^2$ ;

- Sân lát xi măng, diện tích:  $3,8\text{m} \times 4,4\text{m} = 16,72\text{m}^2$ ;

- 01 Bàn ông thiên xây gạch.

[6.8] Nhà của chị La Thị V5

- Nhà chính loại II; Kết cấu khung cột thép bê tông cốt thép mái tôn( có đóng la phòng trần thạch cao)vách xây tường gạch bao quanh dán gạch cao 1m, nền gạch men mái sàn bê tông cốt thép; Diện tích:  $4,2m \times 4,43m + (7,1m \times 8,2m) = 76,826m^2$ ;

- Sân phía trước: Kết cấu đổ bê tông cốt thép cột bê tông cốt thép nền gạch men không vách; Diện tích:  $1,5m \times 4,2m = 6,3m^2$ ;

- Sân đổ bê tông lối đi vào nhà, diện tích:  $1,45m \times 15,5m = 22,475m^2$ .

[6.9] Nhà của chị La Thị T17

- Nhà chính: Nhà loại: II; Kết cấu khung cột bê tông cốt thép, nền gạch men, vách xây tường gạch bao quanh, Sàn tầng lầu 1 đổ bê tông cốt thép mái lợp tôn( có đóng la phòng trần); Diện tích:  $11m \times 4,0m = 44m^2 \times 2$  (tầng lầu);

- Sân phía trước đổ bê tông cốt thép cột bê tông cốt thép không vách nền gạch men; Diện tích:  $2,2m \times 4m = 8,0m^2$  (tầng lầu);

- Mái che phía trước: Kết cấu khung cột sắt tiền chế, mái lợp tôn thưa, không vách nền lót gạch; Diện tích:  $2,8m \times 4,0m = 11,2m^2$ ;

- Nhà sau: Kết cấu khung cột bê tông cốt thép nền gạch men mái lợp tôn; Diện tích:  $92,2m \times 2,3m + (7,7m \times 4,1m) = 36,814m^2$ .

[6.10] Nhà làm phủ thờ

- Nhà chính: Nhà loại: III; Kết cấu khung cột bê tông cốt thép mái lợp thiếc, đòn tay cắt, nền xi măng, vách xây tường bao quanh; Diện tích:  $6,33m \times 10,05m = 63,61m^2$ ;

- Sân phía trước lát xi măng;

- Cây trồng phía sau: 03 cây me trưởng thành, 01 cây bàng trưởng thành, 07 cây chuối trưởng thành.

[7] Định giá tài sản:

Tại biên bản định giá tài sản ngày 26 tháng 6 năm 2023 thì giá đất ở nông thôn có giá:  $1.300.000đ/m^2$ ; Giá đất nông nghiệp (vị trí 01 giáp lộ):  $250.000đ/m^2$  và giá đất nông nghiệp (vị trí 02 cách lộ sau 30 mét) có giá:  $200.000đ/m^2$ . Theo quyết định số 28/2021/QĐ-UBND, ngày 26 tháng 7 năm 2021 ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2020 - 2024 thì đất BHK (ký hiệu đất trồng cây hàng năm khác) có cùng mức giá với loại đất Nông nghiệp.

[8] Để đảm bảo việc sử dụng đất của các con, cháu của cụ S2, cụ T20 đang cất nhà ở trên đất, nên cần xem xét chia như sau:

[8.1] Thừa đất số 22, có diện tích  $4.652.5m^2$ : Phần đất này nằm phía sau, không giáp lộ, không có lối đi vào khu đất, nên để thuận tiện cho việc sử dụng đất, Hội đồng xét xử, giao phần đất tại thửa 22 này cho những hộ sinh sống giáp ranh với thửa đất, xét thấy: phần đất này có hiện trạng giáp ranh với những thửa đất của ông Giang

Ngọc L1 (hàng thừa kế của Giang Văn H11), ông Giang Văn T10 (hàng thừa kế của Giang Văn C5) và bà Phong Thị H1 (hàng thừa kế của Giang Thị H12). Bên cạnh đó, ông Giang Hồng G (hàng thừa kế của Giang Văn H11) cũng có yêu cầu nhận một phần đất này để canh tác nên Hội đồng xét xử giao phần đất thừa số 22 cho hàng thừa kế của cụ H11, cụ H12 và cụ C5, cụ thể như sau:

- Giao cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ Giang Văn H11, một phần thừa số 22, có tổng diện tích 1.576.8m<sup>2</sup>;

- Giao cho hàng thừa kế thế vị của cụ Giang Văn C5, một phần thừa số 22, có tổng diện tích 1.657.0m<sup>2</sup>;

- Giao cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ Giang Thị H12, một phần thừa số 22, có tổng diện tích 1.418.7.8m<sup>2</sup>.

[8.2] Thừa số 137, diện tích 57.2m<sup>2</sup>: Trên đất có căn nhà của chị La Thị Thu S1 là con của bà Giang Thị N4 và là cháu ông Giang Văn C5, do diện tích nhỏ không thể tách ra chia làm 07 phần cho các hàng thừa kế, cũng như để thuận tiện cho việc sử dụng đất, nên giao cho hàng thừa kế thế vị của ông Giang Văn C5 nhận phần đất này. Buộc hàng thừa kế thế vị của ông C5 trả lại cho các hàng thừa kế còn lại của cụ Giang S2 và cụ Trần Thị T20 giá trị tương đương với diện tích mình được nhận.

[8.3] Thừa số 37 diện tích 460.8m<sup>2</sup>: Trên đất có căn nhà của chị Giang Thị Ánh T8 con của ông Giang Văn H11 và các căn nhà của chị La Thị Thu S1, chị La Thị Thu T16, chị La Thị V5 và chị La Thị T17 là các con của bà Giang Thị N4, cháu của ông Giang Văn C5. Do diện tích nhỏ không thể tách ra thành 07 phần chia đều cho các hàng thừa kế và hiện tại trên đất đã có nhà ở ổn định, cũng như để thuận tiện cho việc sử dụng đất, nên giao thừa đất này cho hàng thừa kế của ông Giang Văn H11 là phần đất chị T8 đang sử dụng có diện tích 106,3m<sup>2</sup>; phần đất còn lại giao cho hàng thừa kế thế vị của ông Giang Văn C5 có diện tích 354,8m<sup>2</sup> là phù hợp.

[8.4] Thừa số 38, diện tích 908,1m<sup>2</sup>: Trên đất có căn nhà và phần đất trống có phân chia nền để quản lý sử dụng trước đó, gồm có: Nhà của chị Phong Thanh H và chị Phong Thị H1 là con bà Giang Thị H12; nhà chị Giang Kim V2, phân chia nền cho anh Giang Ngọc L1 và chị Giang Ngọc M1 là con của ông Giang Văn H11; căn nhà của chị Giang Thị N3 là con của bà Giang Thị Y; phân nền cho chị Lê Thị Mỹ V1 và anh Lê Tấn L là cháu của bà Giang Thị H14. Do hiện tại đã có nhà trên đất, có người sinh sống ổn định và việc phân chia nền để quản lý đất của các con cháu của bà Giang Thị H12, ông Giang Văn H11, bà Giang Thị H14 và ông Giang Văn C5, cũng như để thuận tiện cho việc sử dụng đất nên giao toàn bộ diện tích đất này cho hàng thừa kế của bà H12, ông H11, bà H14 và hàng thừa kế thế vị của ông C5, cụ thể như sau:

- Giao cho hàng thừa kế thứ nhất của ông H11 diện tích: 109,8m<sup>2</sup> và 226,6m<sup>2</sup>;

- Giao cho hàng thừa kế thứ nhất của bà H12 là chị Phong Thanh H diện tích 137,6m<sup>2</sup> và giao cho những người thừa kế còn lại, thuộc hàng thừa thứ nhất của bà H12 diện tích 160,4m<sup>2</sup>.

- Giao cho hàng thừa kế thứ nhất của bà H14 diện tích: 170,3m<sup>2</sup>

- Giao cho hàng thừa kế thế vị của ông C5 diện tích: 103,4m<sup>2</sup>.

[8.5] Phần đất tại thửa số 19 diện tích 5.740.5 m<sup>2</sup>: Phần đất này hiện tại là phần đất trống, không ai quản lý, sử dụng, diện tích đảm bảo cho việc chia cho 07 kỳ phần cho hàng thừa kế của cụ Giang S2 và cụ Trần Thị T20, cụ thể như sau:

- Chia cho bà Giang Thị C được nhận phần đất có tổng diện tích 793,2m<sup>2</sup> và nhận phần của ông Giang Văn C8 diện tích 800,3m<sup>2</sup>, nên tổng diện tích bà C được chia là 1.593,5m<sup>2</sup>.

- Chia cho hàng thừa kế thứ hai của bà Giang Thị H13 được nhận một kỳ phần diện tích 810,8m<sup>2</sup>, nhưng do chưa xác định được hàng thừa kế thứ hai của bà H13 nên giao phần đất này cho bà C quản lý, sử dụng và buộc bà C hoàn lại phần giá trị của kỳ phần 810,8m<sup>2</sup> cho hàng thừa kế thứ hai của bà H13

- Chia cho hàng thừa kế thế vị của ông Giang Văn C5 được nhận phần đất diện tích 821.3m<sup>2</sup>.

- Chia cho hàng thừa kế thứ nhất của ông Giang Thị H14 được nhận diện tích 831.3m<sup>2</sup>.

- Chia cho hàng thừa kế thứ nhất của ông Giang Văn H11 được diện tích 838.3m<sup>2</sup>.

- Chia cho hàng thừa kế thứ nhất của bà Giang Thị H12 được nhận diện tích 845.3m<sup>2</sup>.

[9] Nghĩa vụ hoàn lại giá trị như sau:

Căn cứ kết quả định giá, tổng giá trị phần đất diện tích 11.819,2m<sup>2</sup> là di sản có giá 2.748.730.000 đồng. Di sản của cụ T20 và cụ S2 được chia làm 7 kỳ phần bằng nhau cho 07 người con của cụ S2 và cụ T20 thì mỗi kỳ phần thừa kế trị giá 392.675.714 đồng.

- Giá trị tài sản giao cho hàng thừa kế thứ nhất của ông Giang Văn H11 có giá trị thành tiền là 635.610.000đ, nên phải hoàn lại cho hàng thừa kế khác số tiền 242.934.286 đồng, cụ thể hoàn cho bà C số tiền 100.658.572 đồng và hoàn cho hàng thừa kế của bà H14 số tiền 142.275.714 đồng.

- Giá trị tài sản giao cho hàng thừa kế thế vị của ông Giang Văn C5 có giá trị thành tiền là 692.080.000 đồng, nên phải hoàn lại cho hàng thừa kế khác số tiền 299.404.286 đồng, cụ thể: hoàn lại cho bà C số tiền 93.717.142 đồng, hoàn lại cho ông C8 do bà C nhận số tiền 192.600.714 đồng và hoàn lại cho bà H13 do bà C nhận số tiền 13.086.430 đồng.

- Giá trị tài sản giao cho hàng thừa kế thứ nhất của bà Giang Thị H12 có giá trị thành tiền là 569.565.000đ, nên phải hoàn lại cho bà Giang Thị H13 do bà Giang Thị C nhận số tiền 176.889.286 đồng.

Tổng diện tích đất mà bà H12 được nhận từ cụ T20 là 2.562m<sup>2</sup> chia cho hàng thừa kế thứ nhất của bà H12 là 09 kỳ phần bằng nhau, mỗi người được nhận diện tích đất 284,66m<sup>2</sup>, chị Phong Thị H16 đang quản lý sử dụng phần đất có diện tích 137,6m<sup>2</sup> tại thửa đất số 38, phần còn lại chị được nhận thêm diện tích 147,07m<sup>2</sup>, nên buộc các



thừa kế còn lại của bà H12 trả lại giá trị tương ứng chị H16 số tiền 32.695.000 đồng ( $147.07m^2 \times 222.312đ/m^2 =$  số tiền 32.695.000đ, do hàng thừa kế của bà H12 được chia tại thửa đất số 22 có đơn giá 200.000đ/m<sup>2</sup> và thửa 38, 19 có đơn giá 250.000đ/m<sup>2</sup>, nên đơn giá bình quân là 222.312 đồng/1m<sup>2</sup>).

- Giá trị tài sản giao cho hàng thừa kế thứ nhất của bà Giang Thị H14 có giá trị thành tiền là 250.400.000đ và được nhận từ hàng thừa kế của ông H11 hoàn lại 142.275.714 đồng.

- Giá trị tài sản giao cho hàng thừa kế thứ hai của bà Giang Thị H13 có giá trị thành tiền là 202.700.000đ và nhận của hàng thừa kế thứ nhất của bà H12 hoàn lại số tiền 176.889.286 đồng và nhận của hàng thừa kế thứ nhất của ông C5 hoàn lại số tiền 13.086.430 đồng.

- Giá trị tài sản giao cho hàng thừa kế thứ hai của Giang Văn C8 có giá trị thành tiền là 200.075.000đ và nhận của hàng thừa kế của ông C5 hoàn lại 192.600.714 đồng.

- Giá trị tài sản giao cho Giang Thị C có giá trị thành tiền là 198.300.000đ, nhận số tiền do hàng thừa kế của ông H11 hoàn lại 100.658.572 đồng và của hàng thừa kế của ông C5 hoàn lại 93.717.142 đồng.

[10] Xét kháng cáo của bà C yêu cầu được nhận phần di sản của bà H13 là hàng thừa kế thứ nhất của cụ S2 và cụ T20. Xét thấy, tại thời điểm mở thừa kế năm 1996 bà H13 còn sống, nhưng tại thời điểm tranh chấp bà H13 đã chết, bà H13 có chồng là ông T22 cũng đã chết, tại thời điểm phát sinh tranh chấp chưa xác định được hàng thừa kế thứ nhất bà H13 và ông T22, nên phần di sản của bà H13 giao cho người cùng hàng thừa kế quản lý, trong trường hợp hàng thừa kế thứ nhất của bà H13 không có thì theo quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự thì hàng thừa kế thứ hai của bà H13 được nhận phần di sản của bà H13 được chia, nhưng cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ hai của bà H13 là em của ông T22 được nhận phần di sản của bà H13 được hưởng là chưa phù hợp pháp luật. Do đó, có căn cứ chấp nhận phần kháng cáo này của bà C, tạm giao phần di sản của bà H13 được hưởng cho bà C quản lý, khi nào có hàng thừa kế thứ hai của bà H13 yêu cầu thì bà C giao lại để giải quyết theo quy định pháp luật.

Xét phần di sản của bà H13 được hưởng là phần đất diện tích 810,8m<sup>2</sup>, nhưng hiện nay chưa xác định được hàng thừa kế nhất và thứ hai của bà H13 gồm những ai, nên giao cho bà C là người cùng hàng thừa kế của bà H13 quản lý là phù hợp. Tuy nhiên, phần đất bà H13 được chia là đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (đất trồng lúa), nhưng diện tích 810,8m<sup>2</sup> không đảm bảo đủ diện tích để sản xuất, khai thác đất và không thể kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật được, nên cần giao phần đất mà bà H13 được hưởng cho bà C quản lý, sử dụng, kê khai, đăng ký và buộc bà C hoàn trả lại phần giá trị đất cho hàng thừa kế thứ hai của bà H13 khi xác định được hàng thừa kế thứ hai của bà H13 là phù hợp. Theo biên bản định giá ngày 26/6/2023 xác định phần đất nông nghiệp vị trí 1 có giá 250.000 đồng/m<sup>2</sup> và vị trí 2 có giá 200.000 đồng/m<sup>2</sup>, như vậy phần đất diện tích 810,8m<sup>2</sup> bao gồm một phần vị trí 1 diện tích 339m<sup>2</sup> và một phần vị trí 2 diện tích 471,8m<sup>2</sup> có giá là 179.110.000 đồng (Một trăm bảy mươi chín triệu, một trăm mười ngàn đồng), nên buộc bà C có

trách nhiệm giao số tiền này cho hàng thừa kế thứ hai của bà H13 và công nhận phần đất diện tích 810m<sup>2</sup> cho bà C quản lý, sử dụng, nên có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bà C, sửa phần này của Bản án sơ thẩm.

[11] Xét kháng cáo của bị đơn anh Giang Hồng G yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ S2 và cụ T20 để lại làm 06 phần, giành 01 phần để thờ cúng. Hội đồng xét xử xét thấy, cụ S2 và cụ T20 chết đều không để lại di chúc, nên khi phát sinh tranh chấp cấp sơ thẩm căn cứ Điều 649 Bộ luật Dân sự để phân chia thừa kế theo hàng thừa kế của cụ S2 và cụ T20 là có căn cứ, phù hợp pháp luật. Anh là con của ông Giang Văn H11 và bà Huỳnh Thị T21, tại thời điểm mở thừa kế (năm 1996) ông H11 còn sống, khi phát sinh tranh chấp thì ông H11 đã chết, ông H11 và bà T21 chung sống với nhau có được 09 người con, nên anh chỉ được hưởng 1/9 di sản mà ông H11 nếu còn sống được hưởng, cấp sơ thẩm chia cho ông H11 diện tích 2.857,8m<sup>2</sup> trên tổng diện tích đất di sản của cụ S2, cụ T20 để lại 11.819,20m<sup>2</sup> là phù hợp, còn vị trí đất chia cho mỗi người căn cứ vào việc sử dụng đất hiện tại để xem xét phân chia để đảm bảo không phải tháo dỡ những căn nhà hiện tại, người nào đang sử dụng đất nhiều hơn phần được chia thì phải hoàn trả giá trị cho người không được chia đất là phù hợp, việc chia phần đất cho bà C giáp với đường đi vào khu mồ mã nên phần đất là đường đi nằm ngoài phần đất chia cho bà C nên không ảnh hưởng đến việc đi lại vào khu mồ mã của các đương sự, đối với các phần đất giao chung cho hàng thừa kế của cụ S2 và cụ T20 thì các anh chị em tự thống nhất thoả thuận giao cho ai trực tiếp quản lý là quyền của các anh chị, Tòa án không thể giao chỉ định cho một ai có quyền quản lý cụ thể được, nên cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận các phần kháng cáo của anh.

[12] Xét kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị T8, chị T9, chị H1, chị T7, chị C2, chị N4, chị V5, chị T17, chị V2, anh L1, anh X1, chị H4, chị M1 và chị N3 yêu cầu chia di sản của cụ S2 và cụ T20 để lại làm 05 phần bằng nhau và chia 01 phần để thờ cúng, không đồng ý chia cho bà C phần đất giáp với đường đi vào khu mồ mã. Hội đồng xét xử xét thấy, cụ S2 và cụ T20 có 07 người con, nên phần di sản phải được chia cho 07 phần, tại thời điểm tranh chấp ông C5, ông H11, bà H14, bà H12 đã chết nhưng có người thừa kế hàng thứ nhất nên những người thừa kế hàng thứ nhất của người đã chết được hưởng, ông C8 cũng đã chết nhưng không vợ con, nên hàng thừa kế thứ nhất của ông C8 không có thì hàng thừa kế thứ hai của ông C8 là bà C, nên phần của ông C8 sẽ chia cho bà C được hưởng, còn bà H13 có chồng là ông T22 cả hai đều đã chết chưa xác định được hàng thừa kế thứ nhất và thứ hai của bà H13, nên phần di sản bà H13 được chia tạm giao cho bà C là người cùng hàng thừa kế với bà H13 quản lý là phù hợp. Đối với phần đất chia cho bà C ở thửa 19 vì phần đất này chưa có nhà cửa, vật kiến trúc là phù hợp, còn vị trí đất chia cho bà C giáp với phần đất đường đi không ảnh hưởng đến việc đi lại vào khu mồ mã vì phần đất làm lối đi nằm ngoài phần đất chia cho bà C. Do đó, không có căn cứ chấp nhận các kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[13] Xét kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị B, chị T, chị H1, anh S, chị N3, anh Đ1 và chị T2 yêu cầu chia di sản thừa kế làm 05 phần hoặc làm 06 phần bằng nhau, trong đó dành phần để phần thờ cúng, không đồng ý hoàn lại giá trị cho những người khác, không đồng ý giao phần đất cho bà

C cặp đường đi vào khu mồ mã mà chia cho bà C phần đất ở vị trí khác, phần đất giao chung cho hàng thừa kế của cụ S2, cụ T20 mà không chỉ định giao cho người nào quản lý thì không ai có trách nhiệm quản lý, gìn giữ và không đồng ý chia các phần đất tại các thửa 37, 38, 137 vì các phần đất này nằm trong quy hoạch, phần đất bà H12 được hưởng phải để anh em con của bà H12 tự thỏa thuận, việc chia trực tiếp cho chị H16 là không công bằng, đơn khởi kiện bà C xác định đất thừa kế nằm ở ấp V, nhưng thực tế đất chia thừa kế nằm ở ấp R. Hội đồng xét xét thấy. Cụ S2 và cụ T20 có tất cả 07 người con nên di sản phải được chia là 07 kỹ phần bằng nhau, nên không chấp nhận kháng cáo của các đương sự yêu cầu chia 5 hay chia 6 phần.

Đối với kháng cáo không đồng ý hoàn lại phần giá trị chênh lệch, xét thấy phần đất là di sản do con cháu xây dựng nhà ở trên đất, không thể buộc tháo dỡ hết các vật kiến trúc trên đất để chia, nên chia theo thực tế và buộc người nhận đất hoàn trả lại giá trị di sản cho người khác là có căn cứ, phù hợp pháp luật, đối với phần đất chia và giao cho bà C giáp với đường đi vào khu đất mồ mã, phần đất lối đi có diện tích cụ thể nằm ngoài phần đất chia cho bà C, nên việc chia và giao phần đất theo thực tế cho bà C không ảnh hưởng đến việc di lại của con cháu vào khu đất mồ mã.

Đối với các phần đất mồ mã, lối đi vào khu mồ mã, đất có căn nhà làm phù thờ các đương sự thống nhất để sử dụng chung, không chia và các đương sự tự thỏa thuận giao cho ai quản lý là do sự thỏa thuận của anh em con cháu trong dòng họ, cấp sơ thẩm không tự quyết giao cho cá nhân nào quản lý chung là có căn cứ.

Về vị trí phần đất di sản, mặc dù theo đơn khởi kiện bà C xác định đất tọa lạc tại ấp V, nhưng qua đo đạc xem xét thẩm định xác định phần đất di sản tọa lạc tại ấp R, trong quá trình tố tụng tất cả các đương sự đều xác định phần đất đo đạc thực tế là di sản của cụ S2, cụ T20 và lời khai của người đại diện theo uỷ quyền của bà C cũng xác định phần đất tranh chấp tọa lạc tại ấp R, xã A, nên đơn khởi kiện bà C xác định chưa đúng địa giới hành chính của thửa đất mà trong quá trình giải quyết đã xác định lại đúng địa giới hành chính của thửa đất, nên không ảnh hưởng đến việc phân chia di sản thừa kế của cụ S2 và cụ T24.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận các kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[14] Xét đề nghị của Kiểm sát viên đề nghị ngừng phiên toà. Hội đồng xét xử xét thấy, khi phân chia các diện tích đất cho những người đang sử dụng cấp sơ thẩm có đo đạc cụ thể và xác định được số đo các cạnh của phần đất chia được thể hiện trong bản vẽ hiện trạng và việc xác định giá trị diện tích đất ở đô thị hay đất nông nghiệp của thửa 37 thì căn cứ vào việc đăng ký trong sổ mục kê để xác định, nên không cần thiết phải ngừng phiên toà. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên.

[15] Các phần Quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 138/2023/DS-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu không

có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[16] Về án phí dân sự phúc thẩm, căn cứ Điều 12; 13; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Giang Thị C không phải chịu, những người kháng cáo không được chấp nhận phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Hồng Thị C1, anh Giang Văn T10, chị La Thị Thu S1 và chị La Thị Thu T16, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Giang Thị C, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Giang Hồng G và của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 138/2023/DS-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Căn cứ khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158; khoản 1 Điều 165; khoản 1 Điều 166; khoản 2 Điều 244; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 và khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651 và Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; các Điều 12, 13, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Giang Thị C về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần Thị T20 chết để lại.

1.1. Chia và giao cho hàng thừa kế thứ nhất của ông Giang Văn H11 được quyền sử dụng các phần đất, cụ thể như sau:

1.1.1. Phần đất thứ nhất diện tích 1.576,8m<sup>2</sup>, tại thửa số 22 (thuộc một phần thửa 97 cũ), tờ số 63 (tờ số 07 cũ), tọa lạc tại ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí, số đo các cạnh như sau:

- Cạnh hông giáp thửa đất số 22 (phần đất chia cho hàng thừa kế của ông Giang Văn C5) có số đo 50.13m.

- Cạnh hướng Tây giáp thửa đất số 149, có số đo 37.59m + 9.70m.

- Cạnh hướng Nam giáp thửa số 33 và thửa số 42, có số đo 32.21m.

- Cạnh hướng Bắc giáp thửa 17 và thửa số 8, có số đo 33.21m.

1.1.2. Phần đất thứ hai diện tích 106,3m<sup>2</sup>, tại thửa số 37 (thuộc một phần thửa 97 cũ), tờ số 63 (tờ số 07 cũ), hiện chị Giang Thị Ánh T8 đang quản lý, sử dụng, tọa

lạc tại ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí, số đo các cạnh như sau:

- Cạnh hướng Đông giáp thửa đất số 38 (bao gồm phần đất trồng và phần có mồ mả) có số đo là 17,29m + 2,32m.

- Cạnh hướng Tây giáp phần đất chị La Thị Thu S1 đang quản lý, sử dụng (thuộc thửa 137) và giáp với thửa đất số 37 có số đo 16,42m + 1,95m + 2,33m.

- Cạnh hướng Nam giáp đường N có số đo 5,10m.

- Cạnh hướng Bắc giáp đất chị La Thị Thu S1 đang quản lý, sử dụng (thuộc thửa đất số 37) có số đo 4,44m.

1.1.3. Phần đất thứ ba diện tích 226,6m<sup>2</sup>, tại thửa số 38 (thuộc một phần thửa 97 cũ), tờ số 63 (tờ số 07 cũ), tọa lạc tại ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí, số đo các cạnh như sau:

- Cạnh hướng Đông giáp thửa đất số 38 (Phần đất giao cho hàng thừa kế của ông Giang Văn C5, chị Giang Thị N3 đang sử dụng) có số đo 25,72m.

- Cạnh hướng Tây giáp thửa đất số 38 (phần đất trồng giao cho hàng thừa kế của bà Giang Thị H14 và giáp phần mồ mả thửa 38 các đương sự thống nhất không chia), có số đo 17,81m + 3,43m + 8,31m.

- Cạnh hướng Nam giáp đường N có số đo 9,55m.

- Cạnh hướng Bắc giáp thửa đất số 23, có số đo 6,35m.

1.1.4. Phần đất thứ tư diện tích 109,8m<sup>2</sup>, tại thửa số 38 (thuộc một phần thửa 97 cũ), tờ số 63 (tờ số 07 cũ) hiện chị Gian Kim V6 đang quản lý, sử dụng, tọa lạc tại ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí, số đo các cạnh như sau:

- Cạnh hướng Đông giáp một phần thửa 38 chị Phong Thị H1 đang quản lý, sử dụng có số đo 18,52 + 0,36m + 6,45m.

- Cạnh hướng Tây giáp một phần thửa 38 chị Giang Thị N3 đang quản lý, sử dụng có số đo 26,12m.

- Cạnh hướng Nam giáp đường N có số đo 4,27m.

- Cạnh hướng Bắc giáp thửa đất số 23 và thửa đất số 38 (phần đất giao cho chị Phong Thị H1 sử dụng), có số đo 1,69m + 2,26m.

1.1.5. Phần đất thứ năm diện tích 838,3m<sup>2</sup>, tại thửa số 19 (thửa 104 cũ), tờ số 63 (tờ số 07 cũ), tọa lạc tại ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí, số đo các cạnh như sau:

- Cạnh hướng Đông giáp thửa đất số 19 (phần đất chia cho hàng thừa kế của bà Giang Thị H12), có số đo 74,50m.

- Cạnh hướng Tây giáp thửa đất số 19 (phần đất chia cho hàng thừa kế của bà Giang Thị H14) có số đo 73,86m.

- Cạnh hướng Nam giáp đường N sông hậu (tỉnh lộ 38) có số đo 11.30m.

- Cạnh hướng Bắc giáp thửa đất số 19 (phần đất khu mồ mả giao cho hàng thừa kế của cụ S2 và cụ T20 quản lý chung), có số đo 11.50m.

1.2. Chia và giao cho hàng thừa kế thế vị của ông Giang Văn C5 được quyền sử dụng các phần đất sau:

1.2.1. Phần đất diện tích  $1.657\text{m}^2$  tại thửa số 22 (thuộc một phần thửa 97 cũ), tờ số 63 (tờ số 07 cũ), tọa lạc tại ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí, số đo các cạnh như sau:

- Cạnh hướng Đông giáp thửa đất số 22 là phần đất chia cho hàng thừa kế của cụ Giang Thị H12 và thửa đất số 23, có số đo  $32,81\text{m} + 18,27\text{m}$ .

- Cạnh hướng Tây giáp thửa đất số 22 là phần đất chia cho hàng thừa kế của cụ Giang Văn H11, có số đo  $50,13\text{m}$ .

- Cạnh hướng Nam giáp thửa số 36 và thửa số 42, có số đo  $3,01\text{m} + 29,15\text{m}$ .

- Cạnh hướng Bắc giáp thửa đất số 8, có số đo  $33,20\text{m}$ .

1.2.2. Phần đất diện tích  $411,7\text{m}^2$  tại thửa số 137 và một phần thửa số 37 (thuộc một phần thửa 97 cũ), tờ số 63 (tờ số 07 cũ), hiện chị S1, chị V5, chị T16 và chị T17 đang quản lý, sử dụng; tọa lạc tại ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí, số đo các cạnh như sau:

- Cạnh hướng Đông giáp đất bà Giang Thị Ánh T8 đang sử dụng (thửa đất 37) và thửa số 38 (đất có mồ mả), có số đo  $16,42\text{m} + 1,95\text{m} + 2,33\text{m} + 4,44\text{m}$ .

- Cạnh hướng Tây giáp thửa đất số 36 có số đo  $9,78\text{m} + 3,61\text{m} + 2,20\text{m} + 6,09\text{m} + 8,11\text{m}$ .

- Cạnh hướng Nam giáp đường N có số đo  $14,35\text{m}$ .

- Cạnh hướng Bắc giáp thửa đất số 23 có số đo  $18,08\text{m}$ .

1.2.3. Phần đất diện tích  $103,4\text{m}^2$  tại thửa số 38 (thuộc một phần thửa 97 cũ), tờ số 63 (tờ số 07 cũ), hiện do chị Giang Thị N3 đang quản lý, sử dụng, tọa lạc tại: ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí, số đo các cạnh như sau:

- Cạnh hướng Đông giáp đất chị Giang Kim V2 đang sử dụng (thửa 38) có số đo  $26,12\text{m}$ .

- Cạnh hướng Tây giáp thửa đất số 38 (phần đất trống giao cho hàng thừa kế của ông Giang Văn H11) có số đo  $25,72\text{m}$ .

- Cạnh hướng Nam giáp đường N có số đo  $4,04\text{m}$ .

- Cạnh hướng Bắc giáp thửa đất số 23, có số đo  $3,94\text{m}$ .

1.2.4. Phần đất diện tích  $821,3\text{m}^2$  thửa số 19 (thửa 104 cũ), tờ số 63 (tờ số 07 cũ), tọa lạc tại ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí, số đo các cạnh như sau:

- Cạnh hướng Đông giáp thửa đất số 19 (là phần đất chia cho hàng thừa kế của bà Giang Thị H14), có số đo  $73,03\text{m}$ .

- Cạnh hướng Tây giáp thửa đất số 19 (là phần đất chia cho hàng thừa kế của bà Giang Thị H13 giao cho bà Giang Thị C quản lý), có số đo  $72,09\text{m}$ .

- Cạnh hướng Nam giáp đường N, có số đo  $11,30\text{m}$ .

- Cạnh hướng Bắc giáp thửa đất số 19 (là phần đất khu mô mả giao cho hàng thừa kế của cụ S2 và cụ T20 quản lý chung), có số đo 11,50m.

1.3. Chia và giao cho hàng thừa kế thứ nhất của bà Giang Thị H12 được quyền sử dụng các phân đất, như sau:

1.3.1. Phần đất diện tích 1.418,7m<sup>2</sup> tại thửa số 22 (thuộc một phần thửa 97 cũ), tờ số 63 (tờ số 07 cũ), tọa lạc tại: ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí, số đo các cạnh như sau:

- Cạnh hướng Đông giáp phần đất thửa số 18, có số đo 14,65m + 19,51m.

- Cạnh hướng Tây giáp thửa đất số 22 (là phần đất chia cho hàng thừa kế của ông Giang Văn C5), có số đo 32,81m.

- Cạnh hướng Nam giáp thửa đất số 23, có số đo 42,88m.

- Cạnh hướng Bắc giáp thửa đất số 8, có số đo 42,00m.

1.3.2. Phần đất diện tích 160,4m<sup>2</sup> tại thửa số 38 (thuộc một phần thửa 97 cũ), tờ số 63 (tờ số 07 cũ), hiện do chị Phong Thị H1 đang quản lý, sử dụng, tọa lạc tại ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí, số đo các cạnh như sau:

- Cạnh hướng Đông giáp đất chị Phong Thanh H đang sử dụng (thửa đất số 38) có số đo 34,17m;

- Cạnh hướng Tây giáp đất chị Giang Kim V2 đang sử dụng (thửa số 38) và thửa đất số 23 có số đo 18,52m + 0,36m + 2,26m + 7,52m.

- Cạnh hướng Nam giáp đường N có số đo 4,15m.

- Cạnh hướng Bắc giáp thửa đất số 28, có số đo 6,79m.

1.3.3. Phần đất diện tích 845,3m<sup>2</sup> tại thửa số 19 (thửa 104 cũ), tờ số 63 (tờ số 07 cũ), tọa lạc tại ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí, số đo các cạnh như sau:

- Cạnh hướng Đông giáp phần đất thửa đất số 01, có số đo 75,13m.

- Cạnh hướng Tây giáp thửa đất số 19 (là phần đất chia cho hàng thừa kế của ông Giang Văn H11), có số đo 74,50m.

- Cạnh hướng Nam giáp đường N, có số đo 11,30m.

- Cạnh hướng Bắc giáp thửa đất số 19 (là phần đất khu mô mả giao cho hàng thừa kế của cụ S2 và cụ T20 quản lý chung), có số đo 11,50m.

1.3.4. Chia và giao cho chị Phong Thanh H là người thừa kế của bà Giang Thị H12 phần đất diện tích 137,6m<sup>2</sup> tại thửa số 38 (thuộc một phần thửa 97 cũ), tờ số 63 (tờ số 07 cũ), hiện chị Phong Thanh H đang quản lý, sử dụng, tọa lạc tại: ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí, số đo các cạnh như sau:

- Cạnh hướng Đông giáp thửa đất số 29 có số đo 18,73m + 15,67m.

- Cạnh hướng Tây giáp thửa đất số 38 (là phần đất giao cho hàng thừa kế của bà Giang Thị H12 hiện chị Phong Thị H1 đang sử dụng) có số đo 34,17m.

- Cạnh hướng Nam giáp đường N có số đo 4,15.
- Cạnh hướng Bắc giáp thửa đất số 28, có số đo 4,00m.

1.4. Chia và giao cho hàng thừa kế thứ nhất của bà Giang Thị H14 được quyền sử dụng các phần đất, như sau:

1.4.1. Phần đất diện tích 170,3m<sup>2</sup> tại thửa số 38 (thuộc một phần thửa 97 cũ), tờ số 63 (tờ số 07 cũ), tọa lạc tại ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí, số đo các cạnh như sau:

- Cạnh hướng Đông giáp thửa đất số 38 (là phần đất trồng giao cho hàng thừa kế của ông Giang Văn H11 sử dụng) có số đo 17,81m.

- Cạnh hướng Tây giáp thửa đất số 37 (là phần đất giao cho hàng thừa kế của ông Giang Văn H11 hiện chị Giang Thị Ánh T8 đang sử dụng), có số đo 17,21m.

- Cạnh hướng Nam giáp đường N có số đo 9,55m.

- Cạnh hướng Bắc giáp thửa đất số 38 (phần mồ mả các đương sự thống nhất không chia), có số đo 9,94m.

1.4.2. Phần đất diện tích 831,3m<sup>2</sup> tại thửa số 19 (thửa 104 cũ), tờ số 63 (tờ số 07 cũ), tọa lạc tại ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí, số đo các cạnh như sau:

- Cạnh hướng Đông giáp thửa đất số 19 (là phần đất chia cho hàng thừa kế của ông Giang Văn H11), có số đo 73,86m.

- Cạnh hướng Tây giáp thửa đất số 19 (là phần đất chia cho hàng thừa kế của ông Giang Văn C5), có số đo 73,03m.

- Cạnh hướng Nam giáp đường N, có số đo 11,30m.

- Cạnh hướng Bắc giáp thửa đất số 19 (là phần đất khu mồ mả giao cho hàng thừa kế của cụ S2 và cụ T20 quản lý chung), có số đo 11,50m.

1.5. Chia và giao cho bà Giang Thị C được quyền sử dụng phần đất sau:

1.5.1. Phần đất diện tích 2.404,3m<sup>2</sup>, tại thửa số 19 (thửa 104 cũ), tờ số 63 (tờ số 07 cũ), tọa lạc tại ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, phần đất có vị trí, số đo các cạnh như sau:

- Cạnh hướng Đông giáp với thửa đất số 19 (là phần đất chia cho hàng thừa kế thế vị của ông Giang Văn C5) có số đo 72,09m.

- Cạnh hướng Tây giáp lối đi vào khu mồ mả phía sau chừa ra không chia tại thửa số 19, có số đo 63,77m + 5,52m.

- Cạnh hướng Nam giáp đường N (tính lộ 38), có số đo 11,50m + 11,30m + 11,30m.

- Cạnh hướng Bắc giáp thửa đất số 19 (là phần đất khu mồ mả quản lý chung, không chia) có số đo 11,56m + 11,50m + 11,50m.



1.5.2. Buộc bà Giang Thị C giao trả cho hàng thừa kế thứ hai của bà Giang Thị H13 số tiền 179.110.000đ (Một trăm bảy mươi chín triệu, một trăm mười ngàn đồng) là giá trị của phần đất bà Giang Thị H13 được chia diện tích 810,8m<sup>2</sup>.

2. Giao cho các hàng thừa kế của cụ Giang S2 và cụ Trần Thị T20 gồm: Bà Giang Thị C, chị Giang Thị N4, chị Giang Thị C2 (C), anh Giang Văn X1, anh Giang Văn T10, chị Giang Thị N3, anh Giang Kim P, Huỳnh Kin L10 và Lê Văn T3 được nhận phần của bà Y, ông Lê Văn T3, anh Lê Văn T4, chị Lê Thị Mỹ V1, anh Lê Cao T5, chị Lê Thị Mỹ X, anh Lê Tấn L, chị Lê Thị Mỹ N1, chị Lê Thị Mỹ Đ2, chị Lê Thị Mỹ H2, chị Giang Thị T7, chị Giang Thị H3, chị Giang Ánh T9, chị Giang Ngọc M1 (N2), chị Giang Hồng H4, chị Giang Kim V2, chị Giang Thị Ánh T8, anh Giang Ngọc L1 (Mèo), anh Giang Hồng G, chị Phong Thanh H, chị Phong Thị H1, anh Phong Ngọc S, chị Phong Thị Kim T, chị Phong Thị B, anh Phong Ngọc Đ, chị Phương Thị N, anh Phong Ngọc Đ1, chị Phong Thị Kim T2 quản lý, sử dụng chung các phần đất và tài sản trên đất, cụ thể như sau:

2.1. Phần đất có căn nhà phủ thờ diện tích 393,1m<sup>2</sup>, tại thửa số 49 (thửa 95 cũ), tờ số 63 (tờ số 07 cũ), tọa lạc tại ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu có vị trí, số đo các cạnh cụ thể như sau:

- Cạnh hướng Đông giáp thửa đất số 44 (đất không tranh chấp) có số đo 5,67m + 8,47m + 19,46m.

- Cạnh hướng Tây giáp thửa đất số 48 và thửa đất số 46 (đất không tranh chấp) có số đo 5,24m + 12,37m + 4,74m + 15m.

- Cạnh hướng Nam giáp đường bê tông (dạ cầu C) có số đo 9,55m.

- Cạnh hướng Bắc giáp thửa số 32 (đất không tranh chấp) có số đo 13,25m.

2.2. Phần đất khu mồ mã có diện tích 1.278.5m<sup>2</sup>, tại thửa số 19 (thửa 104 cũ), tờ số 63 (tờ số 07 cũ), tọa lạc tại ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí, số đo các cạnh cụ thể như sau:

- Cạnh hướng Đông giáp thửa đất số 01 có số đo 13,58m.

- Cạnh hướng Tây giáp đường vào khu mồ mã (thửa số 19) có số đo 18,66m.

- Cạnh hướng Nam giáp thửa đất số 19 là phần tranh chấp thừa kế đã chia cho các hàng thừa kế nêu trên có số đo 80,56m.

- Cạnh hướng Bắc giáp thửa số 06 của Nguyễn Hữu T22 có số đo 78,53m.

2.3. Phần đất lối đi vào khu mồ mã có diện tích 176,3m<sup>2</sup>, tại thửa số 19 (thửa 104 cũ), tờ số 63 (tờ số 07 cũ), tọa lạc tại ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí, số đo các cạnh cụ thể như sau:

- Cạnh hướng Đông giáp thửa đất số 19 (phần đất chia cho bà Giang Thị C) có số đo 63,77m + 5,52m + 18,66m.

- Cạnh hướng Tây giáp các thửa số 18, 25, 27 có số đo 12,44m + 38,97m + 14,80m + 21,74m.

- Cạnh hướng Nam giáp đường N (tỉnh lộ 38) có số đo 2,00m.

- Cạnh hướng Bắc giáp thửa số 06 của ông Nguyễn Hữu T22 có số đo 1,50m.

2.4. Phần đất khu mô mã có diện tích 120,5m<sup>2</sup>, tại thửa số 38 (thuộc một phần thửa 97 cũ), tờ số 63 (tờ số 07 cũ), tọa lạc tại ấp R, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí, tứ cận như sau:

- Cạnh hướng Đông giáp với thửa đất số 38 (phần đất trồng giao cho hàng thửa kế của ông Giang Văn H11) có số đo 8,31m.

- Cạnh hướng Tây giáp thửa đất số 37 (phần đất giao cho hàng thửa kế của ông Giang Văn H11, hiện chị Giang Thị Ánh T8 đang sử dụng và phần đất giao cho hàng thửa kế của ông Giang Văn C5 hiện chị La Thị Thu S1 đang sử dụng) có số đo 9,61m.

- Cạnh hướng Nam giáp thửa đất số 38 (phần đất trồng giao cho hàng thửa kế của bà Giang Thị H14 và ông Giang Văn H11) có số đo 9,94m + 3,34m.

- Cạnh hướng Bắc giáp thửa đất số 23 (đất trồng phía sau không tranh chấp) có số đo 13,65m.

3. Trích đo các phần đất tranh chấp được kèm theo Bản án và là bộ phận không thể tách rời của Bản án.

4. Buộc những hàng thửa kế được chia nhiều hơn phần tương ứng được hưởng phải có nghĩa vụ hoàn lại cho hàng thửa kế được chia ít hơn kỹ phân thửa kế, cụ thể như sau:

4.1. Buộc hàng thửa kế thứ nhất của ông Giang Văn H11 gồm: Chị Giang Thị T7, chị Giang Thị H3, chị Giang Ánh T9, chị Giang Ngọc M1 (N2), chị Giang Hồng H4, chị Giang Kim V2, chị Giang Thị Ánh T8, anh Giang Ngọc L1 (Mèo), anh Giang Hồng G cùng có trách nhiệm hoàn lại phần di sản chênh lệch cho hàng thửa kế thứ nhất của bà Giang Thị H14 gồm: Ông Lê Văn T3, anh Lê Văn T4, chị Lê Thị Mỹ V1, anh Lê Cao T5, chị Lê Thị Mỹ X, anh Lê Tấn L, anh Lê Văn H15 (chị Lê Thị Mỹ N1, chị Lê Thị Mỹ Đ2, chị Lê Thị Mỹ H2 nhận phần của ông H15) số tiền 142.275.714 đồng (Một trăm bốn mươi hai triệu, hai trăm bảy mươi lăm ngàn, bảy trăm mười bốn đồng), cụ thể mỗi người có trách nhiệm hoàn số tiền 15.808.412 đồng (Mười lăm triệu, tám trăm lẻ tám ngàn, bốn trăm mười hai đồng).

4.2. Buộc hàng thửa kế thứ nhất của ông Giang Văn H11 gồm: Chị Giang Thị T7, chị Giang Thị H3, chị Giang Ánh T9, chị Giang Ngọc M1 (N2), chị Giang Hồng H4, chị Giang Kim V2, chị Giang Thị Ánh T8, anh Giang Ngọc L1 (Mèo) và anh Giang Hồng G cùng có trách nhiệm hoàn lại phần di sản chênh lệch cho bà Giang Thị C số tiền 100.658.572 đồng (Một trăm triệu, sáu trăm năm mươi tám ngàn, năm trăm bảy mươi hai đồng), cụ thể mỗi người có trách nhiệm hoàn số tiền 11.184.285 đồng (Mười một triệu, một trăm tám mươi bốn ngàn, hai trăm tám mươi lăm đồng).

4.3. Buộc hàng thửa kế thế vị của ông Giang Văn C5 gồm: C, chị Giang Thị C2 (C), anh Giang Văn X1, anh Giang Văn T10, chị Giang Thị Y (Phần của chị Y do cháu Giang Thị N3, Giang Kim P và Huỳnh Kim L2 có trách nhiệm hoàn) có trách nhiệm hoàn lại phần di sản chênh lệch cho bà Giang Thị C và phần của ông Giang Văn C8 giao cho bà Giang Thị C số tiền 286.317.856 đồng (Hai trăm tám mươi sáu

triệu, ba trăm mười bảy ngàn, tám trăm năm mươi sáu đồng), cụ thể mỗi người hoàn số tiền 57.263.571 đồng (Năm mươi bảy triệu, hai trăm sáu mươi ba ngàn, năm trăm bảy mươi một đồng), riêng cháu N3, P, L2 mỗi người hoàn số tiền 19.087.857 đồng.

4.4. Buộc hàng thừa kế thế vị của ông Giang Văn C5 gồm: Chị Giang Thị N4, chị Giang Thị C2 (C), anh Giang Văn X1, anh Giang Văn T10, chị Giang Thị Y (Phần của chị Y do cháu Giang Thị N3, Giang Kim P và Huỳnh Kim L2 hoàn) cùng có nghĩa vụ hoàn cho hàng thừa kế thứ hai của bà Giang Thị H13 tạm giao cho bà Giang Thị C được nhận số tiền 13.086.430 đồng (Mười ba triệu, không trăm tám mươi sáu ngàn, bốn trăm ba mươi đồng, cụ thể mỗi người có nghĩa vụ hoàn số tiền 2.617.286 đồng, riêng cháu N3, P và L2 mỗi người có nghĩa vụ hoàn số tiền 872.428 đồng).

4.5. Buộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Giang Thị H12 gồm: Chị Phong Thị H1, chị Phong Thanh H, anh Phong Ngọc S, chị Phong Thị Kim T, chị Phong Thị B, anh Phong Ngọc Đ, chị Phương Thị N, anh Phong Ngọc Đ1 và chị Phong Thị Kim T2 cùng có nghĩa vụ hoàn lại cho hàng thừa kế thứ hai của bà Giang Thị H13 tạm giao cho bà Giang Thị C được nhận số tiền 176.889.286 đồng (Một trăm bảy mươi sáu triệu, tám trăm tám mươi chín ngàn, hai trăm tám mươi sáu đồng), cụ thể mỗi người có trách nhiệm hoàn số tiền 19.654.365 đồng (Mười chín triệu, sáu trăm năm mươi bốn ngàn, ba trăm sáu mươi lăm đồng).

4.6. Buộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Giang Thị H12 gồm: Chị Phong Thị H1, anh Phong Ngọc S, chị Phong Thị Kim T, chị Phong Thị B, anh Phong Ngọc Đ, chị Phương Thị N, anh Phong Ngọc Đ1 và chị Phong Thị Kim T2 hoàn phần chênh lệch cho chị Phong T23 H số tiền 32.695.000đ (ba mươi hai triệu, sáu trăm chín mươi lăm ngàn đồng), cụ thể mỗi người có nghĩa vụ hoàn số tiền 4.086.875 đồng (Bốn triệu, không trăm tám mươi sáu ngàn, tám trăm bảy mươi lăm đồng).

5. Các đương sự được chia các phần đất được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

6. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản tranh chấp là 20.752.000đ, bà Giang Thị C đã nộp và chi xong, nên buộc các đương sự phải hoàn trả lại cho bà Giang Thị C như sau:

- Buộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Giang Thị H12 gồm: Chị Phong Thị H1, anh Phong Ngọc S, chị Phong Thị Kim T, chị Phong Thị B, anh Phong Ngọc Đ, chị Phương Thị N, chị Phong Thanh H, anh Phong Ngọc Đ1 và chị Phong Thị Kim T2 cùng có nghĩa vụ trả cho bà Giang Thị C số tiền 2.964.573 đồng (Hai triệu, chín trăm sáu mươi bốn ngàn, năm trăm bảy mươi ba đồng), cụ thể mỗi người hoàn trả số tiền 329.397đ.

- Buộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Giang Thị H14 gồm ông Lê Văn T3, anh Lê Văn T4, chị Lê Thị Mỹ V1, anh Lê Cao T5, chị Lê Thị Mỹ X, anh Lê Tấn L, anh Lê Văn H15 (chị Lê Thị Mỹ N1, chị Lê Thị Mỹ Đ2, chị Lê Thị Mỹ H2 có nghĩa vụ hoàn trả phần của anh H15) cùng có nghĩa vụ trả cho bà Giang Thị C số tiền 2.964.571 đồng (Hai triệu, chín trăm sáu mươi bốn ngàn, năm trăm bảy mươi một đồng), cụ thể

mỗi người hoàn trả số tiền 423.510đ, riêng chị N1, chị Đ2 và chị H2 mỗi người hoàn trả số tiền 141.170đ.

- Buộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Giang Văn H11 gồm chị Giang Thị T7, chị Giang Thị H3, chị Giang Ánh T9, chị Giang Ngọc M1 (N2), chị Giang Hồng H4, chị Giang Kim V2, chị Giang Thị Ánh T8, anh Giang Ngọc L1 (Mèo), anh Giang Hồng G cùng có trách nhiệm hoàn trả cho bà Giang Thị C số tiền 2.964.571 đồng (Hai triệu, chín trăm sáu mươi bốn ngàn, năm trăm bảy mươi một đồng), cụ thể mỗi người phải hoàn trả số tiền 329.397 đồng.

- Buộc hàng thừa kế thế vị của ông Giang Văn C5 gồm chị Giang Thị N4, chị Giang Thị C2 (C), anh Giang Văn X1, anh Giang Văn T10, chị Giang Thị Y (Phần của chị Y do chị Giang Thị N3, anh Giang Kim P và anh Huỳnh Kim L2 có nghĩa vụ hoàn trả phần của chị Y) cùng có nghĩa vụ trả cho bà Giang Thị C số tiền 2.964.571 đồng (Hai triệu, chín trăm sáu mươi bốn ngàn, năm trăm bảy mươi một đồng), cụ thể mỗi người hoàn trả số tiền 592.914 đồng, riêng chị N3, anh P và anh L2 mỗi người phải trả số tiền 197.638 đồng.

7. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm số tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất với số tiền chậm thi hành án theo qui định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm:

8.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Giang Thị C phải nộp án phí số tiền 35.414.000 đồng (Ba mươi lăm triệu, bốn trăm mười bốn ngàn đồng).

- Buộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Giang Thị H12 gồm: Chị Phong Thị H1, anh Phong Ngọc S, chị Phong Thị Kim T, chị Phong Thị B, anh Phong Ngọc Đ, chị Phương Thị N, anh Phong Ngọc Đ1, chị Phong Thị Kim T2 và Phong Thanh H cùng có trách nhiệm nộp số tiền 19.633.785 đồng (Mười chín triệu, sáu trăm ba mươi ba ngàn, bảy trăm tám mươi lăm đồng), cụ thể mỗi người phải nộp số tiền 2.181.531 đồng (Hai triệu, một trăm tám mươi một ngàn, năm trăm ba mươi một đồng).

- Buộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Giang Thị H14 gồm: Ông Lê Văn T3, anh Lê Văn T4, chị Lê Thị Mỹ V1, anh Lê Cao T5, chị Lê Thị Mỹ X, anh Lê Tấn L, anh Lê Văn H15 (chị Lê Thị Mỹ N1, chị Lê Thị Mỹ Đ2, chị Lê Thị Mỹ H2 có nghĩa vụ nộp phần của anh H15) cùng có trách nhiệm nộp số tiền 19.633.785 đồng (Mười chín triệu, sáu trăm ba mươi ba ngàn, bảy trăm tám mươi lăm đồng), cụ thể mỗi người nộp số tiền 2.804.826 đồng (Hai triệu, tám trăm lẻ bốn ngàn, tám trăm hai mươi sáu đồng); riêng chị N1, Đ2, H2 mỗi người nộp số tiền 934.942 đồng (Chín trăm ba mươi bốn ngàn, chín trăm bốn mươi hai đồng).

- Buộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Giang Văn H11 gồm: Chị Giang Thị T7, chị Giang Thị H3, chị Giang Ánh T9, chị Giang Ngọc M1 (N2), chị Giang Hồng H4, chị Giang Kim V2, chị Giang Thị Ánh T8, anh Giang Ngọc L1 (Mèo), anh Giang Hồng G cùng có trách nhiệm nộp số tiền 19.633.785 đồng (Mười chín triệu, sáu trăm ba mươi ba ngàn, bảy trăm tám mươi lăm đồng), cụ thể mỗi người phải có nghĩa vụ

nộp số tiền 2.181.531 đồng (Hai triệu, một trăm tám mươi một ngàn, năm trăm ba mươi một đồng).

- Buộc hàng thừa kế thế vị của cụ Giang Văn C5 gồm: Chị Giang Thị N4, chị Giang Thị C2 (C), anh Giang Văn X1, anh Giang Văn T10, chị Giang Thị Y (Phần của chị Y do cháu Giang Thị N3, Giang Kim P và Huỳnh Kim L2 nộp) cùng có trách nhiệm nộp số tiền 19.633.785 đồng (Mười chín triệu, sáu trăm ba mươi ba ngàn, bảy trăm tám mươi lăm đồng), cụ thể mỗi người phải có nghĩa vụ nộp số tiền 3.926.757 đồng (Ba triệu, chín trăm hai mươi sáu ngàn, bảy trăm năm mươi bảy đồng; Cháu Giang Thị N3, Giang Kim P và Huỳnh Kim L2 mỗi người nộp số tiền 1.308.919 đồng (Một triệu, ba trăm lẻ tám ngàn, chín trăm mười chín đồng).

## 8.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Giang Thị C không phải chịu.

- Anh Giang Hồng G phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), anh Giang Hồng G3 đã nộp tạm ứng số tiền 300.000 đồng, theo Biên lai số 0009015 ngày 28/9/2023, tại Chi cục Thi Hành án dân sự thành phố Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

- Anh Phong Ngọc S phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), chị Phong Thị Kim T đã nộp thay cho anh P3 Ngọc S số tiền 300.000 đồng, theo Biên lai thu số 0002045 ngày 18/10/2023, tại Chi cục Thi Hành án dân sự thành phố Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

- Chị Phong Thị Kim T phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), chị Phong Thị Kim T đã nộp tạm ứng số tiền 300.000 đồng, theo Biên lai thu số 0002044 ngày 18/10/2023, tại Chi cục Thi Hành án dân sự thành phố Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

- Anh Phong Ngọc Đ1 phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nộp 300.000 đồng, chị Phong Thị Kim T đã nộp tạm ứng thay cho anh Phong N8 Đại số tiền 300.000 đồng, theo Biên lai thu số 0002040 ngày 18/10/2023, tại Chi cục Thi Hành án dân sự thành phố Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

- Chị Phong Thị Kim T2 phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), chị Phong Thị Kim T2 đã nộp tạm ứng số tiền 300.000 đồng, theo Biên lai thu số 0001981 ngày 16/10/2023, tại Chi cục Thi Hành án dân sự thành phố Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

- Anh Giang Ngọc L1 (M) phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), anh Gian Ngọc L11 đã nộp tạm ứng số tiền 300.000 đồng, theo Biên lai thu số 0009023 ngày 29/9/2023, tại Chi cục Thi Hành án dân sự thành phố Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

- Chị Giang Thị Ánh T8 phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), chị Giang Thị Ánh T8 đã nộp tạm ứng số tiền 300.000 đồng, theo Biên lai thu số 0009024 ngày 29/9/2023, tại Chi cục Thi Hành án dân sự thành phố Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

- Chị Giang Ánh T9 phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), chị Giang Ánh T9 đã nộp tạm ứng số tiền 300.000 đồng, theo Biên lai thu số 0009021 ngày 29/9/2023, tại Chi cục Thi Hành án dân sự thành phố Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

- Chị Giang Ngọc M1 (N2) phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), chị Giang Ngọc M1 đã nộp tạm ứng số tiền 300.000 đồng, theo Biên lai thu số 0009017 ngày 29/9/2023, tại Chi cục Thi Hành án dân sự thành phố Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

- Chị Giang Hồng H4 phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), chị Giang Hồng H4 đã nộp tạm ứng số tiền 300.000 đồng, theo Biên lai thu số 0009022 ngày 29/9/2023, tại Chi cục Thi Hành án dân sự thành phố Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

- Chị Giang Thị N3 phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), chị Giang Thị N3 đã nộp tạm ứng số tiền 300.000 đồng, theo Biên lai thu số 0009016 ngày 29/9/2023, tại Chi cục Thi Hành án dân sự thành phố Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

- Anh Giang Văn T10 phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), anh Giang Văn T10 đã nộp tạm ứng số tiền 300.000 đồng, theo Biên lai thu số 0009026 ngày 29/9/2023, tại Chi cục Thi Hành án dân sự thành phố Bạc Liêu được sung vào công quỹ Nhà nước.

- Chị La Thị Thu S1 phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), chị La Thị Thu S1 đã nộp tạm ứng số tiền 300.000 đồng, theo Biên lai thu số 0009018 ngày 29/9/2023, tại Chi cục Thi Hành án dân sự thành phố Bạc Liêu được sung vào công quỹ Nhà nước.

- Chị La Thị V5 phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), chị La Thị V5 đã nộp tạm ứng số tiền 300.000 đồng, theo Biên lai thu số 0009020 ngày 29/9/2023, tại Chi cục Thi Hành án dân sự thành phố Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

- Chị La Thị Thu T16 phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), anh Trần Minh C4 đã nộp tạm ứng thay số tiền 300.000 đồng, theo Biên lai thu số 0009027 ngày 29/9/2023, tại Chi cục Thi Hành án dân sự thành phố Bạc Liêu được sung vào công quỹ Nhà nước.

- Chị La Thị T17 phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), chị La Thị T17 đã nộp tạm ứng số tiền 300.000 đồng, theo Biên lai thu số 0009019 ngày 29/9/2023, tại Chi cục Thi Hành án dân sự thành phố Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

- Chị Giang Thị N4, chị Giang Thị C2 (Co), anh Giang Văn X1, chị Giang Thị T7, chị Giang Thị H3, chị Giang Kim V2, bà Hồng Thị C1, chị Phong Thị B, chị Phương Thị N và chị Phong Thị H1 được miễn nộp.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TANDCC tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND Tp. Bạc Liêu;
- CCTHADS Tp. Bạc Liêu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Bùi Anh Tuấn**